

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

KHOA QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI



TRẦN PHƯƠNG THẢO

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN VỤ
BẢN, TỈNH NAM ĐỊNH**

Hà Nội – 2018

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

KHOA QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI



TRẦN PHƯƠNG THẢO

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 HUYỆN VỤ
BẢN, TỈNH NAM ĐỊNH**

Chuyên ngành : Quản lý đất đai

Mã ngành : 7850103

Giáo viên hướng dẫn: TS.Nguyễn Thị Hải Yến

Hà Nội – 2018

LỜI CẢM ƠN

Để đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên, đồng thời tạo ra cơ hội để mỗi sinh viên có điều kiện vận dụng những kiến thức đã được trang bị trong quá trình một cách linh hoạt và sáng tạo vào thực tế sản xuất. Được sự đồng ý của Khoa quản lý đất đai, tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: **“Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định”**.

Trong suốt thời gian thực hiện nghiên cứu đề tài, bên cạnh sự nỗ lực, cố gắng của bản thân, tôi luôn nhận được sự hướng dẫn tận tình của giảng viên TS.Nguyễn Thị Hải Yến, cùng sự giúp đỡ của cán bộ công nhân viên chức tại Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, các thầy cô, bạn bè trong trường Đại học Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội.

Qua đây cho phép tôi bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới giảng viên TS.Nguyễn Thị Hải Yến, người hướng dẫn tận tình và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho tôi trong suốt quá trình thực tập và hoàn thành tốt chuyên đề thực tập của mình. Và tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến tập thể cán bộ làm việc tại Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định đã giúp đỡ tôi trong suốt thời gian thực tập tại địa phương.

Mặc dù bản thân đã cố gắng hết sức với tinh thần khẩn trương nghiêm túc, song do thời gian, trình độ, cũng như kinh nghiệm thực tế trong công tác nghiên cứu còn hạn chế nên chuyên đề không tránh khỏi những thiếu sót. Tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp, bổ sung của các thầy cô và các bạn để đề tài của tôi được hoàn thiện hơn.

Sinh viên

Trần Phương Thảo

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	4
1.1 Cơ sở lý luận của quy hoạch sử dụng đất	4
1.1.1 Một số khái niệm về quy hoạch sử dụng đất	4
1.1.2 Đối tượng của quy hoạch sử dụng đất và phân loại quy hoạch sử dụng đất	9
1.1.3 Nội dung và nhiệm vụ của quy hoạch sử dụng đất	9
1.1.4 Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	10
1.2 Cơ sở pháp lý của quy hoạch sử dụng đất	13
1.2.1 Hệ thống văn bản pháp luật của nhà Nước liên quan đến quy hoạch sử dụng đất ...	13
1.2.2 Hệ thống văn bản về quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Nam Định và huyện Vụ Bản	14
1.3 Tình hình quy hoạch và thực hiện quy hoạch ở Việt Nam	16
1.3.1 Thời kỳ trước Luật Đất đai 2003	16
1.3.2 Thời kỳ thực hiện Luật Đất đai 2003 đến nay	18
1.3.3 Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất ở Việt Nam	19
CHƯƠNG 2: ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ...	23
2.1 Đối tượng, phạm vi nghiên cứu	23
2.2 Nội dung nghiên cứu	23
2.2.1 Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của huyện Vụ Bản	23
2.2.2 Phương án quy hoạch sử dụng đất huyện Vụ Bản giai đoạn 2016 – 2020	23
2.2.3 Tình hình quản lý và sử dụng đất huyện Vụ Bản	24
2.2.4 Đánh giá kết quả thực hiện phương án sử dụng đất giai đoạn 2011 – 2016 của huyện Vụ Bản	24
2.3 Phương pháp nghiên cứu	24
2.3.1 Phương pháp thu thập số liệu, tài liệu	24
2.3.2 Phương pháp xử lý số liệu	24
CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU	26

3.1 Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của Huyện Vụ Bản.....	26
3.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	26
3.1.2 Các nguồn tài nguyên thiên nhiên.....	28
3.2 Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội huyện Vụ Bản	30
3.2.1 Tình hình phát triển kinh tế.....	30
3.2.2 Dân số, lao động, việc làm và thu nhập	34
3.2.3 Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng huyện Vụ Bản	36
3.2.4 Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường	40
3.2.5 Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.....	41
3.3 Tình hình quản lý đất đai	42
3.4 Khái quát phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Vụ Bản giai đoạn 2010 – 2020	47
3.4.1 Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	47
3.4.2 Tổng hợp dự báo nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch	48
3.5 Đánh giá kết quả thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Vụ Bản.....	53
3.5.1 Hiện trạng sử dụng đất của huyện Vụ Bản năm 2016 và tình hình biến động sử dụng đất giai đoạn 2013 – 2015	53
3.5.2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.....	59
3.6. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.....	81
3.7. Đề xuất phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	83
3.7.1. Đất nông nghiệp	83
3.7.2. Đất phi nông nghiệp	85
3.7.3. Đất chưa sử dụng.....	87
3.8. Giải pháp thực hiện	87
3.8.1. Giải pháp về cơ chế chính sách trong quản lý đất đai.....	87
3.8.2. Giải pháp về vốn đầu tư	88

3.8.3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	88
3.8.4. Giải pháp nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ.....	89
3.8.5. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	90
3.8.6. Các giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	91
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	92
TÀI LIỆU THAM KHẢO	94

DANH MỤC BẢNG

Bảng 3.1: Diện tích các loại đất đã được cấp trên phân bổ quy hoạch đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 – 2015).....	48
Bảng 3.2: Diện tích, cơ cấu đất đai năm 2016	53
Bảng 3.3: Diện tích, cơ cấu đất nông nghiệp năm 2016	53
Bảng 3.4: Diện tích, cơ cấu đất phi nông nghiệp năm 2016	54
Bảng 3.5: Biến động sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất giai đoạn 2013 - 2015	56
Bảng 3.6: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011 – 2015)	59
Bảng 3.7: Kết quả thực hiện một số công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn huyện Vụ Bản năm 2016.....	63
Bảng 3.8: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011 – 2015)	65
Bảng 3.9: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017.....	68
Bảng 3.10: Kết quả thực hiện một số công trình dự án đất nông nghiệp khác thực hiện trong năm 2017.....	70
Bảng 3.11: Kết quả thực hiện một số công trình dự án đất thương mại dịch vụ thực hiện trong năm 2017.....	72
Bảng 3.12: Kết quả thực hiện một số công trình dự án đất giao thông thực hiện trong năm 2017	72
Bảng 3.13: Danh mục công trình dự án đất bãi thải, xử lý chất thải thực hiện trong năm KH	74
Bảng 3.14: Danh mục công trình dự án đất ở đô thị thực hiện trong năm 2017	74
Bảng 3.15: Danh mục công trình dự án đất XD trụ sở cơ quan thực hiện trong năm 2017	74
Bảng 3.16: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp trước và sau điều chỉnh quy hoạch	83
Bảng 3.17: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp trước và sau điều chỉnh quy hoạch	85

DANH MỤC HÌNH

Hình 3.1: Cơ cấu kinh tế huyện Vụ Bản năm 2017	31
--	----

ĐẤT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bổ sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật.”

Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định "Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai" và tại Điều 45 Khoản 3 quy định "Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện".

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hoà, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện làm cơ sở để các địa phương điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất, làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Với mục tiêu giúp địa phương nhìn nhận, đánh giá kết quả thực hiện

phương án quy hoạch sử dụng đất, phân tích đánh giá những kết quả đã đạt được và những tồn tại bất cập trong quá trình thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất, đề xuất, kiến nghị điều chỉnh những nội dung sử dụng đất không theo kịp biến động trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Do đó hạn chế những bất cập trên, đồng thời tìm ra những phương hướng nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai cũng như những tài nguyên khác.

Vụ Bản có trung tâm huyện lỵ là thị trấn Gôi, Vụ Bản còn có tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy qua, có đường quốc lộ 10 là trục giao thông huyết mạch của các tỉnh miền duyên hải đồng bằng Bắc Bộ. Ngoài ra Vụ Bản còn có đường tỉnh lộ 486B (đường 56 cũ) chạy dọc huyện theo hướng Bắc- Nam và Quốc lộ 38B (đường 12 cũ) chạy ngang huyện theo hướng Đông- Tây; Tại các điểm nút và điểm giao cắt của các tuyến đường đã và đang hình thành các trung tâm dịch vụ thương mại, các khu dân cư trù phú cũng được phát triển bám theo các tuyến đường. Với vị trí địa lý khá thuận lợi đã tạo điều kiện quan trọng để Vụ Bản phát triển kinh tế năng động, đa dạng và hoà nhập cùng với các địa phương trong và ngoài tỉnh.

Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc đánh giá quy hoạch sử dụng đất và được sự đồng ý của Khoa Quản Lý Đất Đai Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cùng với sự giúp đỡ của TS. Nguyễn Thị Hải Yến, tôi tiến hành thực hiện đề tài: **“Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định”**.

❖ **Mục đích:**

- Đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) và kế hoạch sử dụng đất năm 2016, 2017 huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, làm rõ những mặt được và những tồn tại.

- Đề xuất giải pháp nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Vụ Bản đến năm 2020.

❖ **Yêu cầu:**

- Tổng quan cơ sở lý luận và pháp lý về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Điều tra, thu thập tài liệu, số liệu có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định giai đoạn 2011 – 2020

- Đánh giá kết quả 5 năm thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015 huyện Vụ Bản.

- Đề xuất giải pháp nhằm nâng cao tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1 Cơ sở lý luận của quy hoạch sử dụng đất

1.1.1 Một số khái niệm về quy hoạch sử dụng đất

1.1.1.1 Khái niệm về đất đai

Đất đai là một vùng lãnh thổ nhất định (vùng đất, khoanh đất, vạt đất, mảnh đất, miếng đất...) có vị trí, hình thể, diện tích với những tính chất tự nhiên hoặc mới tạo thành (đặc tính, thổ nhưỡng, điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn, chế độ nước, nhiệt độ, ánh sáng, thảm thực vật, các tính chất lý hóa tính,...) tạo điều kiện nhất định cho các mục đích sử dụng đất khác nhau. Như vậy để sử dụng cần phải làm quy hoạch – đây là quá trình nghiên cứu, lao động sáng tạo nhằm phân định ý nghĩa, mục đích của từng thành phần lãnh thổ và đề xuất một trật tự sử dụng đất nhất định [1] .

Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt, là đối tượng của các mối quan hệ sản xuất trong các lĩnh vực sử dụng đất đai. Nó giữ vai trò rất quan trọng và gắn liền trong phát triển kinh tế xã hội. Đất đai là địa điểm, là nền tảng, là cơ sở cho mọi hoạt động phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Vì vậy, quy hoạch sử dụng đất đai sẽ là một hiện tượng kinh tế xã hội thể hiện đồng thời ở tính chất: kinh tế (bằng hiệu quả sử dụng đất), kỹ thuật (các tác nghiệp chuyên môn kỹ thuật: điều tra, khảo sát, xây dựng bản đồ, khoanh định, sử lý số liệu...) và pháp chế (xác nhận tính pháp lý về mục đích và quyền sử dụng đất nhằm đảm bảo sử dụng và quản lý đất đai theo pháp luật) [8] .

Về bản chất: Đất đai là đối tượng của mối quan hệ sản xuất trong lĩnh vực sử dụng đất (gọi là mối quan hệ đất đai) và tổ chức sử dụng đất như “ tư liệu sản xuất đặc biệt ” gắn với phát triển kinh tế - xã hội thể hiện đồng thời 3 tính chất: kinh tế, kỹ thuật và pháp chế. Trong đó cần hiểu:

- Tính kinh tế: Thể hiện ở hiệu quả sử dụng đất đai.
- Tính kỹ thuật: Bao gồm các tác nghiệp chuyên môn như điều tra, khảo

sát, xây dựng bản đồ, khoanh định, xử lý số liệu,.....

- Tính pháp chế: Xác nhận tính pháp lý về mục đích và quyền sử dụng đất theo quy hoạch nhằm đảm bảo sử dụng đất đai đúng pháp luật.

1.1.1.2 Khái niệm về quy hoạch sử dụng đất

Viện điều tra quy hoạch Đất đai cho rằng: “ Quy hoạch sử dụng đất là một hệ thống các biện pháp quản lý, kỹ thuật pháp chế của Nhà nước về tổ chức sử dụng đất đầy đủ, hợp lý, có hiệu quả cao thông qua việc phân phối và tái phân phối quỹ đất cả nước, tổ chức sử dụng đất như một tư liệu sản xuất cùng với các tư liệu sản xuất khác gắn liền với đất nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất xã hội, tạo điều kiện bảo vệ đất và bảo vệ môi trường ” [2]

Theo FAO: “ Quy hoạch sử dụng đất là quá trình đánh giá tiềm năng đất và nước một cách có hệ thống phục vụ việc sử dụng đất và kinh tế - xã hội nhằm lựa chọn ra phương án sử dụng đất tốt nhất. Mục tiêu của quy hoạch sử dụng đất là lựa chọn và đưa ra phương án đã lựa chọn vào thực tiễn để đáp ứng nhu cầu cho con người một cách tốt nhất nhưng vẫn bảo vệ được nguồn tài nguyên cho tương lai. Yêu cầu cấp thiết phải làm quy hoạch là do nhu cầu của con người và điều kiện thực tế sử dụng đất thay đổi nên phải nâng cao kỹ năng sử dụng đất”. [2]

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đóng vai trò quan trọng, là cơ sở để Nhà nước thống nhất quản lý đất đai hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả. Nó được xây dựng trên định hướng phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, yêu cầu bảo vệ môi trường, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh; hiện trạng quỹ đất và nhu cầu sử dụng; định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học kỹ thuật; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước. Những năm gần đây, quy hoạch đã góp phần không nhỏ tạo ra kết quả đáng khích lệ, giúp khai thác, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm có hiệu quả, phát huy tiềm năng, nguồn lực về đất, mở rộng diện tích canh tác, nâng cao chất lượng, đảm bảo an toàn lương thực. [4]

Như vậy, về thực chất quy hoạch sử dụng đất là quá trình hình thành các quyết định nhằm tạo điều kiện đưa đất đai vào sử dụng bền vững để mang lại lợi ích cao nhất, thực hiện đồng thời 2 chức năng: Điều chỉnh các mối quan hệ đất đai và tổ chức sử dụng đất như tư liệu sản xuất đặc biệt với mục đích nâng cao hiệu quả sản xuất của xã hội kết hợp với bảo vệ đất và môi trường. [5]

Căn cứ vào các đặc điểm, điều kiện tự nhiên, phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của mỗi vùng lãnh thổ, quy hoạch sử dụng đất tiến hành nhằm định hướng cho các cấp, các ngành trên địa bàn lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất chi tiết của mình; xác lập sự ổn định về mặt pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai; làm cơ sở tiến hành cấp đất và đầu tư phát triển sản xuất, đảm bảo an ninh lương thực, phục vụ cho nhu cầu an sinh, văn hóa – xã hội.

Mặt khác, quy hoạch sử dụng đất còn là biện pháp hữu hiệu của Nhà nước nhằm tổ chức lại việc sử dụng đất theo mục đích, hạn chế chòng chéo gây lãng phí đất đai, tránh tình trạng chuyển mục đích bừa bãi làm giảm sút quỹ đất nông nghiệp, lâm nghiệp (đặc biệt là diện tích trồng lúa và đất lâm nghiệp có rừng); ngăn chặn các hiện tượng tiêu cực, tranh chấp, lấn chiếm hủy hoại đất, phá vỡ cân bằng sinh thái, gây ô nhiễm môi trường dẫn đến những tổn thất hoặc kìm hãm sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội và hậu quả khó lường về tình hình bất ổn chính trị, an ninh quốc phòng ở từng địa phương, đặc biệt trong giai đoạn chuyển đổi sang kinh tế thị trường. [2]

Qua những lý luận trên cho thấy, quy hoạch sử dụng đất là bước không thể thiếu trong quá trình sử dụng đất hợp lý và có vai trò quan trọng trong quản lý Nhà nước về đất đai.

1.1.1.3 Quan điểm sử dụng đất

Trên cơ sở đánh giá phương hướng và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, các quan điểm khai thác sử dụng đất như sau:

Sử dụng đất dựa trên quan điểm bảo vệ sinh thái và phát triển bền

vững. Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế, nhưng lại là điều kiện không thể thiếu được trong mọi quá trình phát triển. Vì vậy việc sử dụng thật tốt tài nguyên quốc gia này không chỉ quyết định đến tương lai của nền kinh tế đất nước mà còn đảm bảo cho mục tiêu phát triển chính trị, quốc phòng – an ninh vững chắc và phát triển xã hội. Xã hội càng phát triển thì giá trị của đất đai sẽ càng cao và yêu cầu về sử dụng đất càng phải tốt hơn, hiệu quả kinh tế cao hơn. Chính vì vậy, sử dụng đất phải dựa trên quan điểm sinh thái và phát triển bền vững đảm bảo ưu tiên các loại đất tốt cho sản xuất nông nghiệp, thực hiện chiến lược an toàn lương thực, thỏa mãn nhu cầu nông phẩm cho xã hội, nguyên liệu cho công nghiệp, nâng cao hệ số sử dụng đất. Bố trí hợp lý sử dụng đất nông nghiệp, chuyển dịch sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn với thị trường và hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với hệ sinh thái trên những địa hình khác nhau theo hình thức nông lâm ngư kết hợp, đảm bảo sự phát triển bền vững, ổn định diện tích trồng lúa, tăng nhanh diện tích gieo trồng, hạn chế lấy đất canh tác chuyển sang mục đích khác. Mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản; ứng dụng các tiến bộ về công nghệ sinh học, từng bước thực hiện một nền móng công nghiệp sạch, bảo vệ bồi bổ cho đất, nâng cao độ màu mỡ và hệ số sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất hợp lý có hiệu quả.

Sử dụng đất phải thích ứng với sự phát triển kinh tế - xã hội và phù hợp với đặc điểm cụ thể của từng vùng, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả các công trình hiện có; đồng thời thỏa mãn đầy đủ diện tích xây dựng mới các công trình công cộng, các công trình công nghiệp tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế, giữ vững an ninh quốc phòng và cải thiện đời sống nhân dân.

Khai thác triệt để quỹ đất chưa sử dụng để đưa vào sản xuất, ưu tiên những vùng có khả năng cho sản xuất nông nghiệp để bù đắp vào diện tích đất nông nghiệp bị mất do xây dựng các công trình phúc lợi công cộng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, tạo điều kiện công ăn việc làm cho nhân dân. Sử

dụng đất tiết kiệm, hiệu quả theo các mục đích trên đơn vị diện tích đi đôi với tích cực lấn biển mở rộng khai thác bãi bồi ven biển đối với những vùng có biển. Phải duy trì và bảo vệ vốn rừng hiện có, đồng thời khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng mới.

Trên cơ sở điều kiện thuận lợi về khí hậu, điều kiện nông hóa thổ nhưỡng, điều kiện kinh tế - xã hội, tập quán của địa phương sẽ chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, tạo bước chuyển biến nông nghiệp theo hướng hiện đại, đa dạng hóa sản phẩm và đa dạng hóa cơ cấu kinh tế nông thôn. Phát triển nông nghiệp với tốc độ cao bằng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thâm canh, tăng vụ, khuyến khích nông dân làm giàu thông qua việc khai thác có hiệu quả quỹ đất đai, thực hiện thành công chương trình chuyển một phần diện tích đất nông nghiệp sang trồng cây có giá trị kinh tế cao.

Kết cấu hạ tầng ưu tiên đi trước một bước tạo điều kiện cho các ngành, các lĩnh vực phát triển hạ tầng kỹ thuật (giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước,...) nhưng phải tiết kiệm đất đai theo hướng bê tông hóa kênh mương. Từng bước bố trí đủ đất cho phát triển cơ sở hạ tầng xã hội (đất cho sự nghiệp giáo dục – đào tạo, thể thao – du lịch, văn hóa thông tin, y tế.....), trên tinh thần tiết kiệm và đem lại hiệu quả cao, bằng cách huy động các nguồn vốn để đầu tư, thực hiện kiên cố hóa, cao tầng hóa.

Kết hợp kinh tế - xã hội với an ninh – quốc phòng phải được tiến hành toàn diện, đồng bộ nhưng có trọng điểm như cơ cấu ngành kinh tế mũi nhọn, chú trọng các vùng ven biển. Kết hợp trong xây dựng một số lĩnh vực kinh tế chủ yếu như: cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, cơ cấu đầu tư, kinh tế đối ngoại, lĩnh vực văn hóa, giáo dục – đào tạo, y tế, khoa học công nghệ và môi trường...

Sử dụng đất trên quan điểm tạo sự cân bằng và ổn định chính trị - xã hội trên cơ sở xây dựng giá trị đất hợp lý, có chính sách ưu tiên cho các đối tượng có công với cách mạng, đối tượng chính sách xã hội, thu hút nhân tài,

tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân.

1.1.2 Đối tượng của quy hoạch sử dụng đất và phân loại quy hoạch sử dụng đất

1.1.2.1 Đối tượng của quy hoạch sử dụng đất

Nội dung và phương pháp nghiên cứu của quy hoạch sử dụng đất rất đa dạng và phức tạp, phụ thuộc vào nhiều yếu tố của điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế xã hội.

Kết hợp bảo vệ đất và bảo vệ môi trường cần đề ra nguyên tắc đặc thù, riêng biệt về chế độ sử dụng đất, căn cứ vào quy luật đã được phát hiện, tùy theo từng điều kiện và mục đích cần đạt được, như vậy đối tượng của quy hoạch sử dụng đất là:

- Nghiên cứu quy luật về chức năng chủ yếu của đất như một tư liệu sản xuất chủ yếu.
- Đề xuất các biện pháp sử dụng đất phù hợp, có hiệu quả cao, kết hợp với bảo vệ đất và bảo vệ môi trường của tất cả các ngành.

1.1.2.2 Phân loại quy hoạch sử dụng đất

Ở nước ta, theo quy định của Luật Đất đai 2013: quy hoạch sử dụng đất được tiến hành theo lãnh thổ hành chính:

- Quy hoạch tổng thể sử dụng đất cấp Quốc gia
- Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh
- Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

Mục đích chung của quy hoạch sử dụng đất theo lãnh thổ hành chính bao gồm: Đáp ứng nhu cầu sử dụng đất ở hiện tại và tương lai để phát triển các ngành kinh tế quốc dân. Làm căn cứ, cơ sở để các đơn vị hành chính cấp dưới triển khai quy hoạch sử dụng đất ở địa phương mình, để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm làm căn cứ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất phục vụ cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

1.1.3 Nội dung và nhiệm vụ của quy hoạch sử dụng đất

Luật pháp có quy định cụ thể về nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của từng cấp quản lý Nhà nước, từ cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện. Bài báo cáo này đề cập đến quy hoạch và kết quả thực hiện quy hoạch của Huyện Vụ Bản, Tỉnh Nam Định, vì vậy bài viết này chỉ đề cập đến quy định về nội dung quy hoạch cấp huyện.

Tại điều 10, Luật Đất Đai 2013 có quy định nội dung quy hoạch cấp huyện bao gồm:

- Định hướng sử dụng đất 10 năm
- Xác định diện tích các loại đất được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã.
- Xác định các khu vực sử dụng đất theo chức năng sử dụng đất đến từng đơn vị sử dụng đất cấp xã.
- Xác định diện tích các loại đất đã xác định đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng của cấp huyện, cấp xã đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, đối với khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất thì thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Nhiệm vụ trọng tâm của quy hoạch sử dụng đất là: phân phối hợp lý đất đai cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; hình thành hệ thống cơ cấu sử dụng đất phù hợp với cơ cấu kinh tế; khai thác tiềm năng đất đai và sử dụng đất đúng mục đích; hình thành, phân bổ hợp lý các tổ hợp không gian sử dụng đất nhằm đạt hiệu quả tổng hòa giữa 3 lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường cao nhất.

1.1.4 Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

Thông tư số 29/2014/TT – BTNMT, ngày 02/6/2014, về Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, có quy định rõ hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện có bao gồm:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	x	0	X
1.1	Đất trồng lúa	LUA	x	0	X
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	x	0	X
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	x	0	X
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	x	0	X
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	x	0	X
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	x	0	X
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	x	0	X
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	x	0	X
1.8	Đất làm muối	LMU	x	0	X
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	x	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	x	0	0
2.1	Đất quốc phòng	CQP	x	0	0
2.2	Đất an ninh	CAN	x	0	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	x	0	0
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	x	0	0
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	x	0	0
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	x	0	X
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	x	0	X
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động	SKS	x	0	X

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
	khoáng sản				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	x	x	0
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	x	0	0
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	x	0	X
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	x	0	X
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	x	0	X
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	x	0	0
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	x	0	X
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	x	0	X
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	x	0	0
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	x	0	0
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	x	0	X
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0	x	0
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0	x	0
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0	x	0
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0	x	0
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0	x	0
2.25	Đất có mặt nước chuyên dung	MNC	0	x	0
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	x	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	x	0	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
4	<i>Đất khu công nghệ cao*</i>	<i>KCN</i>	x	0	0
5	<i>Đất khu kinh tế*</i>	<i>KKT</i>	x	0	0
6	<i>Đất đô thị*</i>	<i>KDT</i>	x	0	0
II	Khu chức năng*				
1	<i>Khu vực chuyên trồng lúa nước</i>	<i>KVL</i>	0	x	0
2	<i>Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm</i>	<i>KVN</i>	0	x	0
3	<i>Khu vực rừng phòng hộ</i>	<i>KPH</i>	0	x	0
4	<i>Khu vực rừng đặc dụng</i>	<i>KDD</i>	0	x	0
5	<i>Khu vực rừng sản xuất</i>	<i>KSX</i>	0	x	0
6	<i>Khu công nghiệp, cụm công nghiệp</i>	<i>KKN</i>	0	x	0
7	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>	0	x	0
8	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>	0	x	0
9	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>	0	x	0

Trong đó, x: được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung.

0: không được phân bổ, không được xác định, không được xác định bổ sung.

*: không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

1.2 Cơ sở pháp lý của quy hoạch sử dụng đất

1.2.1 Hệ thống văn bản pháp luật của nhà Nước liên quan đến quy hoạch sử dụng đất

- Hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.

- Luật đất đai 2013.
- Nghị định 01/2017/NĐ-CP của chính phủ sửa đổi nghị định hướng dẫn Luật đất đai
- Công văn số 515/TCQLĐĐ-CQHĐĐ ngày 22/04/2016 Công văn gửi Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương về việc hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.
- Nghị định số 43/2014/NĐ – CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đất đai 2013.
- Thông tư số 09/2015/TT-BNMT ngày 23/03/2015 Thông tư ban hành Định mức, kinh tế - kỹ thuật, lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Thông tư Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Nghị định số 47/2014/NĐ – CP ngày 15/05/2014, quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Thông tư số 28/2014/TT – BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
- Nghị quyết số 17/2011/QH13 ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) cấp quốc gia
- Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020 cấp quốc gia

1.2.2 Hệ thống văn bản về quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Nam Định và huyện Vụ Bản

- Quyết định số 2341/QĐ-TTg ngày 02/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nam Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Văn bản số 2343/TTg-KTN ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Nam Định đến năm 2020 ;

- Quyết định số 1721/QĐ-UBND ngày 13/10/2011 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn đến năm 2020;

- Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 17/3/2011 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế tỉnh Nam Định đến năm 2020;

- Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 10/6/2015 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Vụ Bản đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 1531/QĐ-UBND ngày 10/10/2012 của UBND tỉnh Nam Định phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Nam Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 644/QĐ-UBND ngày 14/5/2012 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản và muối tỉnh Nam Định giai đoạn 2010-2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 672/QĐ-UBND ngày 17/5/2012 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Nam Định giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2025;

- Quyết định số 738/QĐ-UBND ngày 28/5/2012 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Nam Định giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2025;

- Công văn số 187/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất;

- Công văn số 190/UBND-VP3 ngày 26/3/2015 của UBND tỉnh Nam Định về việc triển khai điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm

2020 và kế hoạch sử dụng đất 2016-2020;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020 tỉnh Nam Định;

- Quy hoạch sử dụng đất huyện Vụ Bản thời kỳ 2011-2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá XVII tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX (nhiệm kỳ 2015-2020);

- Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Vụ Bản tại Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXI (nhiệm kỳ 2015-2020);

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Vụ Bản (đã được UBND tỉnh Nam Định phê duyệt theo Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 8 tháng 7 năm 2016).

- Định mức sử dụng đất;

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện;

- Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước. Các tài liệu, số liệu tổng kiểm kê đất đai của tỉnh Nam Định và huyện Vụ Bản qua các thời kỳ;

- Quy hoạch phát triển của các ngành trên địa bàn tỉnh, huyện Vụ Bản đến năm 2020;

- Các số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất đai qua các năm;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015.

1.3 Tình hình quy hoạch và thực hiện quy hoạch ở Việt Nam

1.3.1 Thời kỳ trước Luật Đất đai 2003

Trước những năm 80, Quy hoạch sử dụng đất chưa được coi là công tác của ngành quản lý đất đai mà chỉ được đề cập tới như một phần của quy hoạch phát triển ngành nông lâm nghiệp.

Từ năm 1981 đến năm 1986, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V, các Bộ, Ngành, các tỉnh, thành phố đã tham gia triển khai chương trình lập tổng sơ đồ phát triển và phân bố lực lượng sản xuất của tỉnh đều đề cập đến vấn đề sử dụng đất đai và việc tính toán tương đối có hệ thống

để khớp với cả nước, các vùng kinh tế lớn, các huyện trong tỉnh, các xã toàn huyện nên bước đầu đã đánh giá được hiện trạng tiềm năng và đưa ra các phương hướng sử dụng quỹ đất quốc gia đến năm 2000. Cũng trong thời kỳ này hầu hết các quận, huyện, thị xã, xã, thị trấn trong cả nước đã tiến hành xây dựng quy hoạch tổng thể cấp huyện, cấp xã.

Từ năm 1987 đến trước khi ra đời của Luật Đất đai 1993. Trong giai đoạn này, nền kinh tế nước ta đứng trước những khó khăn, thách thức của nền kinh tế thị trường mà việc áp dụng công tác Quy hoạch sử dụng đất chưa được quan tâm thực hiện. Tuy nhiên, thời kỳ này công cuộc đổi mới nông thôn diễn ra sâu sắc, công tác Quy hoạch sử dụng đất cấp xã trở nên cần thiết để giải quyết các vấn đề cấp bách như giao đất, cấp đất. Vì vậy, đây là mốc đầu tiên đánh dấu công tác triển khai Quy hoạch sử dụng đất cấp xã trên phạm vi cả nước.

Sự ra đời của Luật Đất đai 1993 đã đánh dấu bước phát triển quan trọng đối với công tác Quy hoạch sử dụng đất. Chính phủ đã triển khai Quy hoạch sử dụng đất ở 4 cấp: cả nước, tỉnh, huyện, xã và đạt được những thành tựu nhất định. Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đạt 60/64 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoàn thành việc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đang được triển khai theo hướng dẫn của Tổng cục quản lý đất đai (nay là Bộ Tài Nguyên và Môi trường), cả nước có 369 quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoàn thành Quy hoạch sử dụng đất (chiếm 59,1% số đơn vị cấp huyện). Quy hoạch sử dụng đất cấp xã: cả nước thực hiện có 4482 xã, phường, thị trấn trong đó đã có 3579 phường, xã hoàn thành Quy hoạch sử dụng đất (chiếm 79,9% tổng số đơn vị cấp xã), 903 xã, phường đang triển khai lập Quy hoạch sử dụng đất (chiếm 20,1% tổng số đơn vị cấp xã). Giai đoạn này nước ta cơ bản hoàn thành Quy hoạch sử dụng đất cả nước, Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Công tác Quy hoạch sử dụng đất đã góp phần tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất đai,

phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

1.3.2 Thời kỳ thực hiện Luật Đất đai 2003 đến nay

Trong giai đoạn này, sự ra đời của Luật Đất đai 2003 đã góp phần làm hoàn thiện hơn hệ thống pháp lý về Quy hoạch sử dụng đất. Quy hoạch sử dụng đất vẫn được thực hiện theo 4 cấp: quốc gia, tỉnh, huyện, xã; bước đầu đã đạt được những kết quả khả quan: 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã hoàn thiện Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010 – 2015.

Công tác Quy hoạch sử dụng đất ở nước ta cơ bản đã được hoàn thành ở mức khái quát, mang tính định hướng. Việc lập quy hoạch sử dụng đất hợp lý và tiến hành thực hiện theo căn cứ, trình tự mà các văn bản pháp luật hiện hành theo quy định. Điều này làm tăng hiệu lực và ngày càng đạt hiệu quả cao trong quản lý để khuyến khích việc khai hoang, phục hóa. Đồng thời chủ trương giao đất nông nghiệp ổn định hơn cùng các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, làm nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cây trồng, vật nuôi trong sản xuất nông nghiệp, hạn chế chuyển mục đích đất nông nghiệp sang mục đích khác.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai tổ chức công tác QHSDĐ ở nước ta còn cho thấy nhiều điểm bất cập, thiếu đồng bộ; Quy hoạch chòng chéo giữa địa phương và Trung ương, thu hồi nhưng không sử dụng hoặc sử dụng quá chậm, đặc biệt là các dự án khu công nghiệp khu đô thị mới.

Chất lượng quy hoạch sử dụng đất ở nước ta còn thấp, sự phối hợp giữa Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội và Quy hoạch phát triển các ngành, địa phương chưa đồng bộ. Quy hoạch sử dụng đất chủ yếu dừng lại ở việc giải quyết, sắp xếp quỹ đất theo mục đích sử dụng, chưa căn cứ vào tiềm năng đất, chưa thực sự tính toán đầy đủ tới mục tiêu, hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường. Vấn đề dẫn đến thực trạng sản xuất nông nghiệp còn manh mún, đất bị xói mòn còn lớn. Đặc biệt sử dụng đất tại

các khu công nghiệp, doanh nghiệp, đô thị, công trình hạ tầng ở tình trạng vừa thừa vừa thiếu quỹ đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả gây lãng phí đất.

Hệ thống văn bản pháp lý của Nhà nước chồng chéo lẫn nhau, đặc biệt là sự ra đời của Luật Đất đai 2013, các văn bản liên quan như Nghị định, Thông tư cũng theo mà thay đổi. Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010 – 2020 được xây dựng dựa trên quy định Luật Đất đai 2003, các tiêu chí quy hoạch, tiêu chí sử dụng đất không còn phù hợp với luật mới dẫn đến nhiều bất cập trong công tác thực hiện hay đánh giá kết quả. Luật Đất đai 2013 hoàn thiện hơn, chặt chẽ hơn các quy định pháp lý nhưng đã gây ra không ít khó khăn cho các nhà quản lý trong thực hiện và xây dựng công tác sử dụng đất.

1.3.3 Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất ở Việt Nam

Thực hiện Luật Đất đai 1993 và các văn bản dưới luật, cả nước đã có 60/61 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (chỉ còn lại tỉnh Tuyên Quang là chưa xây dựng sử dụng đất). Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các tỉnh đã góp phần từng bước cụ thể hóa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, đặc biệt trong đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển không gian đô thị, khai thác 1 cách có hiệu quả tiềm năng đất đai, làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất, xây dựng quy hoạch sử dụng đất của các huyện trên cả nước.

Tuy nhiên, sau nhiều năm tổ chức triển khai thực hiện, quy hoạch sử dụng đất của các tỉnh đã bộc lộ nhiều hạn chế bất cập, không theo kịp tình hình phát triển kinh tế - xã hội của từng tỉnh; trong khi đó, Luật Đất đai 2003 với nhiều điểm mới có hiệu lực thi hành, Quy hoạch sử dụng đất đã duyệt không còn phù hợp với tình hình mới. Vì vậy đến nay có 64/64 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2006 –

2010). Đây là 1 trong những căn cứ pháp lý và cơ sở quan trọng để các tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai.

Theo báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 – 2015) cấp quốc gia đã cơ bản hoàn thành, Bộ Tài nguyên và Môi trường Chính phủ. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2001 – 2010 theo Nghị Quyết số 29/2004/QH11 ngày 15 tháng 6 năm 2004 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2005 của cả nước, Nghị quyết số 57/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 của Quốc hội về Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 – 2010). Sau 10 năm thực hiện kết quả các chỉ tiêu sử dụng đất được Quốc hội duyệt như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp:

Năm 2010 có 25.727 nghìn ha, tăng 4.195 nghìn ha so với năm 2000 (bình quân tăng khoảng 420 nghìn ha trên năm) và 905 nghìn ha so với năm 2005 [5].

Đất nông nghiệp phân theo các vùng như sau:

- + Vùng Trung du miền núi Bắc bộ 7.554 nghìn ha, chiếm 74,43% diện tích tự nhiên của vùng và 29,36% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, tăng 2.027 nghìn ha so với năm 2000 (bình quân tăng 203 nghìn ha trên năm) và 732 nghìn ha so với năm 2005.

- + Vùng Đồng bằng sông Hồng 913 nghìn ha, chiếm 61,15% diện tích tự nhiên của vùng và 3,54% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, giảm 68 nghìn ha so với năm 2000 (bình quân giảm 6,8 nghìn ha trên năm) và 50 nghìn ha so với năm 2005.

- + Vùng Bắc Trung bộ 4.030 nghìn ha, chiếm 78,18% diện tích tự nhiên của vùng và 15,66% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, tăng 1.042 nghìn ha so với năm 2000 (bình quân tăng 104 nghìn ha trên năm) và 60 nghìn ha so với năm 2005.

+ Vùng Tây Nguyên 4.802 nghìn ha, chiếm 87,85% diện tích tự nhiên của vùng và 18,66% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, tăng 575 nghìn ha so với năm 2000 (bình quân tăng khoảng 58 nghìn ha trên năm) và 130 nghìn ha so với năm 2005.

+ Vùng Duyên hải Nam Trung bộ 3.266 nghìn ha chiếm 73,62% diện tích tự nhiên của vùng và 12,69% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, tăng 713 nghìn ha so với năm 2000 (bình quân tăng 71 nghìn ha trên năm) và 276 nghìn ha so với năm 2005.

+ Vùng Đông Nam bộ 1.844 nghìn ha chiếm 78,10% diện tích tự nhiên của vùng và 9,18% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, giảm 95 nghìn ha so với năm 2000 (bình quân giảm 9,5 nghìn ha trên năm) và 116 nghìn ha so với năm 2005.

+ Vùng Đồng bằng sông Cửu Long 3.317 nghìn ha chiếm 81,69% diện tích tự nhiên của vùng và 12,89% diện tích đất nông nghiệp của cả nước, tăng 1 nghìn ha so với năm 2000 (bình quân tăng 0,1 nghìn ha trên năm) và giảm 127 nghìn ha so với năm 2005.

- Đất phi nông nghiệp:

Cả nước có 4.083 nghìn ha (tăng 1.233 nghìn ha so với năm 2000), chiếm 12,33% diện tích tự nhiên, trong đó: vùng Trung du miền núi Bắc bộ 754 nghìn ha, chiếm 7,43% diện tích tự nhiên của vùng và 18,47% diện tích đất phi nông nghiệp của cả nước; vùng Đồng bằng sông Hồng 550 nghìn ha, chiếm 36,83% diện tích tự nhiên của vùng và 13,47% diện tích đất phi nông nghiệp của cả nước; vùng Bắc Trung bộ 618 nghìn ha, chiếm 11,99% diện tích tự nhiên của vùng và 15,44% diện tích đất phi nông nghiệp của cả nước; vùng Duyên hải Nam Trung bộ 545 nghìn ha, chiếm 12,29% diện tích tự nhiên của vùng và 13,35% diện tích đất phi nông nghiệp của cả nước; vùng Tây Nguyên 390 nghìn ha, chiếm 7,14% diện tích đất tự nhiên của vùng và 9,55% diện tích đất phi nông nghiệp của cả nước; vùng Đông Nam bộ 509

nghìn ha, chiếm 21,55% diện tích tự nhiên của vùng và 12,47% diện tích đất phi nông nghiệp của cả nước; vùng Đồng bằng sông Cửu Long 716 nghìn ha, chiếm 17,64% diện tích tự nhiên của vùng và 17,54% diện tích đất phi nông nghiệp của cả nước.

- Đất chưa sử dụng:

Năm 2010, cả nước còn 3.311 nghìn ha, chiếm 10% diện tích tự nhiên trong đó: vùng Trung du miền núi Bắc bộ 1.840 nghìn ha, chiếm 55,59% đất chưa sử dụng của cả nước. Vùng Đồng bằng sông Hồng 30 nghìn ha, chiếm 0,92% diện tích đất chưa sử dụng của cả nước. Vùng Bắc Trung bộ 507 nghìn ha, chiếm 15,30% diện tích đất chưa sử dụng của cả nước. Vùng Duyên hải Nam Trung bộ 625 nghìn ha, chiếm 18,87% diện tích đất chưa sử dụng của cả nước. Vùng Tây Nguyên 273 nghìn ha, chiếm 8,25% diện tích đất chưa sử dụng của cả nước. Vùng Đông Nam bộ 8 nghìn ha, chiếm 0,24% diện tích đất chưa sử dụng của cả nước. Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long 27 nghìn ha, chiếm 0,83% diện tích đất chưa sử dụng của cả nước.

CHƯƠNG 2

ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Tình hình thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

- Phạm vi nghiên cứu: Đề tài được thực hiện trên địa bàn huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

2.2 Nội dung nghiên cứu

- Đánh giá sơ lược việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Vụ Bản đến năm 2020;

- So sánh với từng chỉ tiêu sử dụng đất, các hạng mục công trình đã thực hiện với phương án quy hoạch;

- Đưa ra những nhận định, đánh giá xác thực về nội dung hoàn thành các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các hạng mục công trình, mức độ hợp lý trong chỉ tiêu kế hoạch;

- Đề xuất giải pháp về tổ chức thực hiện có hiệu quả các nội dung phương án quy hoạch của giai đoạn sau.

Do đó nội dung của chuyên đề tập chung phân tích các nội dung sau:

2.2.1 Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của huyện Vụ Bản

- Điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; khí hậu; thủy văn).

- Tài nguyên thiên nhiên (tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên nhân văn).

- Tăng cường và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Thực trạng phát triển các ngành kinh tế.

- Tình hình xã hội huyện Vụ Bản.

- Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng huyện Vụ Bản.

2.2.2 Phương án quy hoạch sử dụng đất huyện Vụ Bản giai đoạn 2016 – 2020

- Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.
- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.

2.2.3 Tình hình quản lý và sử dụng đất huyện Vụ Bản

2.2.4 Đánh giá kết quả thực hiện phương án sử dụng đất giai đoạn 2011 – 2016 của huyện Vụ Bản.

- Hiện trạng sử dụng đất của huyện Vụ Bản năm 2016 và biến động sử dụng đất giai đoạn 2011 – 2016

- Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 – 2015 của huyện Vụ Bản (đánh giá theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất; kết quả chuyển mục đích sử dụng đất; hạng mục công trình dự án trong kỳ quy hoạch; hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất...)

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017

2.3 Phương pháp nghiên cứu

2.3.1 Phương pháp thu thập số liệu, tài liệu

Thu thập thông tin tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vụ Bản, điều tra các thông tin số liệu diện tích giai đoạn 2011 – 2016, số liệu chỉ tiêu thống kê đất đai năm 2016, bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Vụ Bản, số liệu hiện trạng năm sử dụng đất 2016 số liệu chỉ tiêu trong phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Vụ Bản đến năm 2020.

Điều tra thu thập thông tin tại các ban ngành trên địa bàn huyện, số liệu thu thập về việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của các ngành, số liệu dân số, lao động, số liệu phát triển kinh tế - xã hội, thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng của huyện.

Khảo sát thực địa, điều tra bổ sung thông tin tài liệu, số liệu bản đồ, chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu, bản đồ thực địa.

2.3.2 Phương pháp xử lý số liệu

2.3.2.1 Phương pháp thu thập, kế thừa và chọn lọc kết hợp xử lý thống kê

Dựa vào những số liệu, tài liệu đã có sẵn ở các phòng ban phân tích,

chọn lọc các tài liệu, số liệu phù hợp, sau đó được tổng hợp, xử lý thông qua việc sử dụng phần mềm hỗ trợ Excel. Thống kê, so sánh một số chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể trong cơ cấu sử dụng đất qua các giai đoạn quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2.3.2.2 Phương pháp bản đồ

Dùng để xử lý các số liệu điều tra, thu thập bằng các chương trình máy tính như Word, Microstation, Mapinfo,...trong xử lý số liệu kết quả để mô tả tính chất không gian và phân bố các loại đất trong phương án quy hoạch.

2.3.2.3 Phương pháp phân tích, so sánh

Từ những số liệu thu thập được, tiến hành tổng hợp, phân tích, so sánh, đánh giá, nhận xét; tìm ra nguyên nhân của tồn tại, hạn chế và khó khăn trong công tác quản lý nhà nước về đất đai.

2.3.2.4 Phương pháp chuyên gia, chuyên khảo

Tham khảo ý kiến của cán bộ phòng tài nguyên và môi trường tại khu vực nghiên cứu.

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của Huyện Vụ Bản

3.1.1. Điều kiện tự nhiên

3.1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Vụ Bản nằm ở phía Bắc tỉnh Nam Định, có Sông Đào chạy qua ở phía Nam huyện và sông Sắt ở phía Tây huyện. Trung tâm huyện lỵ nằm cạnh Quốc lộ 10 (trên trục đường Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình), có diện tích 15.280,70 ha gồm 17 xã và 1 thị trấn. Huyện Vụ Bản có vị trí địa lý cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp với huyện Mỹ Lộc và tỉnh Hà Nam;
- Phía Nam giáp huyện Nam Trực;
- Phía Đông giáp thành phố Nam Định;
- Phía Tây giáp huyện Ý Yên;

Vụ Bản còn có tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy qua, có đường quốc lộ 10 là trục giao thông huyết mạch của các tỉnh miền duyên hải đồng bằng Bắc Bộ. Ngoài ra Vụ Bản còn có đường tỉnh lộ 486B (đường 56 cũ) chạy dọc huyện theo hướng Bắc - Nam và Quốc lộ 38B (đường 12 cũ) chạy ngang huyện theo hướng Đông- Tây và Quốc lộ 37B (đường 56 cũ đi Đổng cao) chạy từ Bắc - Nam. Tại các điểm nút và điểm giao cắt của các tuyến đường đã và đang hình thành các trung tâm dịch vụ thương mại, các khu dân cư trù phú cũng được phát triển bám theo các tuyến đường.

Với vị trí địa lý khá thuận lợi đã tạo điều kiện quan trọng để Vụ Bản phát triển kinh tế năng động, đa dạng và hoà nhập cùng với các địa phương trong và ngoài tỉnh.

3.1.1.2 Địa hình, địa mạo

Vụ Bản có địa hình không được bằng phẳng, các xã ở ven quốc lộ 10 và Quốc lộ 38B (đường 12 cũ) có địa hình cao hơn các xã nằm ở phía Bắc và phía Nam huyện. Trong cùng một xã các dải đất có địa hình chênh nhau từ 0,5 m đến 2,5 m. Trong toàn huyện có 5 ngọn núi là Núi Hổ nằm ở xã Liên Minh, Núi Gôi nằm ở thị trấn Gôi, Núi Lê Xá nằm ở xã Tam Thanh, Núi Tiên Hương nằm ở xã Kim Thái và Núi Ngăm nằm ở hai xã Kim Thái, Minh Tân. Với đặc điểm địa hình như trên, Vụ Bản có những tiềm năng thuận lợi to lớn trong nhiều lĩnh vực phát triển kinh tế nhất là trong phát triển du lịch sinh thái, song cũng có những khó khăn nhất định trong việc phát triển kinh tế xã hội khác.

3.1.1.3 Khí hậu

Vụ Bản là huyện nằm trong vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, mưa nhiều, có 4 mùa rõ rệt (Xuân, Hạ, Thu, Đông).

+ Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm từ $23 \div 24^{\circ}\text{C}$, mùa đông nhiệt độ trung bình $18,9^{\circ}\text{C}$, tháng 1 và tháng 2 nhiệt độ thấp nhất, có thể xuống tới 12°C . Mùa hè nhiệt độ trung bình là 27°C , tháng nóng nhất là tháng 7 và tháng 8 nhiệt độ có thể lên tới 39°C .

+ Độ ẩm không khí tương đối cao, trung bình từ 80 – 85%, tháng có độ ẩm cao nhất là 90% vào tháng 3, tháng có độ ẩm thấp nhất là 81% vào tháng 11.

+ Lượng mưa: Lượng mưa hàng năm trung bình từ $1.700 \div 1.800 \text{ mm}$, trong năm lượng mưa phân bố không đều, mùa nóng mưa nhiều từ tháng 5 đến tháng 10 chiếm khoảng 75% lượng mưa cả năm, đặc biệt là vào tháng 7, 8, 9. Do lượng nước mưa không đều nên vào mùa mưa thường có úng, lụt gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, mùa này lượng nước mưa chiếm khoảng 25% lượng mưa cả năm, tháng ít mưa nhất là tháng 12, tháng 1 và tháng 2 năm sau.

+ Nắng: Hàng năm trung bình có tới 250 ngày nắng, tổng số giờ nắng từ 1.650 – 1.700 giờ. Vụ Hè - Thu có số giờ nắng cao từ 1.100 – 1.200 giờ, chiếm 70% số giờ nắng trong năm.

+ Gió: Hướng gió thay đổi theo mùa, mùa Đông hướng gió thịnh hành là gió Đông Bắc với tần suất 60 – 70%, tốc độ gió trung bình 2,0 – 2,3 m/s, những tháng cuối đông gió có xu hướng chuyển dần về phía Đông. Mùa Hè gió thịnh hành là gió Đông Nam, với tần suất 50 – 70%, tốc độ gió trung bình 1,9 – 2,2 m/s. Do nằm trong vùng vịnh Bắc Bộ nên hàng năm Vụ Bản thường chịu ảnh hưởng của gió bão hoặc áp thấp nhiệt đới bình quân 4 ÷ 6 trận/ năm. Đầu mùa Hè thường xuất hiện các đợt gió Tây khô nóng gây tác động xấu đến sinh hoạt và sản xuất.

Nhìn chung, khí hậu rất thuận lợi để Vụ Bản phát triển đa dạng hóa các loại cây trồng, các vùng sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa. Tuy nhiên cần có các biện pháp phòng chống úng lụt, khô hạn và xác định cơ cấu ngành nghề hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp và các ngành nghề khác.

3.1.1.4 Thủy văn

Chế độ thủy văn của huyện chịu ảnh hưởng chính của 2 sông lớn thuộc hệ thống sông Hồng: sông Đào ở phía Nam huyện (ranh giới giữa huyện Vụ Bản và huyện Nam Trực), sông Sắt ở phía Tây huyện (ranh giới giữa huyện Vụ Bản và huyện Ý Yên). Trong nội đồng có sông Tiên Hương, sông Cầu Chuối, sông T3, T5, S23, S21 là các trục tiêu chính. Hệ thống tưới có kênh Nam, kênh Bắc Cốc Thành là kênh tưới cấp I. Ngoài ra trong huyện còn có hệ thống kênh tưới cấp II và cấp III. Như vậy, Vụ Bản có một hệ thống sông ngòi kênh mương dày đặc phục vụ tốt cho nước tưới tiêu và sinh hoạt.

3.1.2 Các nguồn tài nguyên thiên nhiên

3.1.2.1 Tài nguyên đất

Đất đai huyện Vụ Bản được hình thành bởi quá trình biển lùi, từ hàng ngàn năm trước được bồi đắp bởi phù sa của hệ thống sông Hồng. Trải qua quá trình khai thác lấn biển, khai hoang phục hóa mở rộng diện tích và cải tạo đồng ruộng, đến nay tuy không được bồi đắp phù sa nhưng đất đai vẫn màu mỡ, hàm lượng các chất dinh dưỡng (N, P, K) và các chất dễ tiêu khá, độ chua (pH_{kl}) từ trung bình đến chua, một số khu bị gây mặn đến trung bình phù hợp với truyền thống sản xuất lúa nước, có thể chia ra một số nhóm đất chính của huyện Vụ Bản như sau:

- Đất gleysol: là vùng đất thấp thường bị úng nước mưa mùa hè, được dùng để cấy lúa cả hai vụ hoặc 1 vụ lúa xuân - 1 vụ cá. Địa hình đất cao từ 0,5 - 0,8 m. Phân bố ở các xã vùng thượng huyện và một số vùng trũng của các xã trung tâm trong huyện với diện tích khoảng 1.500 ha.

- Đất phù sa không được bồi, gây trung bình, chân hai vụ lúa. Địa hình đất cao từ 0,8 - 1,2 m, phân bố hầu hết ở các xã trung tâm trong huyện với diện tích khoảng 3.500 ha.

- Đất phù sa không được bồi, gây yếu, chân 2 lúa và lúa màu, có địa hình đất cao từ 1,2 - 1,5 m. Diện tích khoảng 2.000 ha, ở hầu hết các xã trung tâm huyện, nhiều nhất là tập trung ở các xã ven Quốc lộ 38B (đường 12 cũ) và đường 10.

- Đất phù sa không được bồi, địa hình cao trên 1,5 m. Đất cát pha hoặc thịt nhẹ có diện tích khoảng 1.500 ha. Phân bố ở các xã ven đường 10, Quốc lộ 38B (đường 12 cũ), vùng ven sông Đào.

- Đất cát pha thịt nhẹ, địa hình cao trên 2 m, diện tích khoảng 800 ha chủ yếu chuyên trồng màu, rau, cây công nghiệp ngắn ngày.

3.1.2.2 Tài nguyên nước

Nguồn nước cung cấp cho sinh hoạt của nhân dân và phục vụ sản xuất của huyện Vụ Bản chủ yếu được lấy từ sông Đào, sông Sắt và lượng nước mưa hàng năm khoảng 1.800 – 1.900 mm/năm.

Hiện nay nguồn nước sinh hoạt cho nhân dân trong huyện đã có 12 công trình cấp nước sạch: Minh Thuận, Hiển Khánh, Minh Tân, Quang Trung, Thành Lợi (Lê Lợi, Mỹ Trung), Đại Thắng, Liên Bảo, Tam Thanh, Tân Khánh, Trung Thành phục vụ cho khoảng trên 50 ngàn dân.

Nguồn nước ngầm ở Vụ Bản có khối lượng lớn, song do chất lượng không đảm bảo nên khi lấy nước ngầm phải qua xử lý mới sử dụng được. Trong tương lai nguồn nước ngầm sẽ được khai thác nhiều hơn để phục vụ sinh hoạt cho nhân dân vì nguồn nước mặt đã bị ô nhiễm do nước thải công nghiệp, nước thải của các làng nghề, sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón hoá học, nước thải sinh hoạt ở đô thị và nông thôn thải ra không được xử lý.

- Nước mưa: lượng mưa bình quân hàng năm lớn (1.800 - 1.900 mm) nhưng phân bố không đều trong năm, tập trung vào các tháng 7, 8, 9 tới 80% lượng mưa cả năm. Do vậy, mùa mưa thường gây ra úng lụt, mùa khô thường thiếu nước cho cây trồng và sinh hoạt.

3.1.2.3 Tài nguyên rừng

Theo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai năm 2015 toàn huyện có 45,98 ha đất rừng trồng phòng hộ trên núi, chủ yếu là cây thông nhựa, keo, bạch đàn ...

3.1.2.4 Tài nguyên nhân văn

Vụ Bản là vùng đất có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời, với nhiều nét văn hóa đặc trưng, có nhiều danh nhân nổi tiếng như: Trạng Nguyên, nhà toán học Lương Thế Vinh, nhà thơ Nguyễn Bính, nhà cách mạng Trần Huy Liệu, Nguyễn Đức Thuận, nhạc sỹ Văn Cao, nhà thơ Vũ Tú Nam; ngành du lịch ở đây cũng rất phát triển và được chú trọng, đặc biệt với quần thể di tích Phủ Giầy, chợ Viềng xuân, các di tích lịch sử văn hoá và làng nghề truyền thống hàng năm thu hút nhiều khách trong và ngoài nước đến tham quan, du lịch.

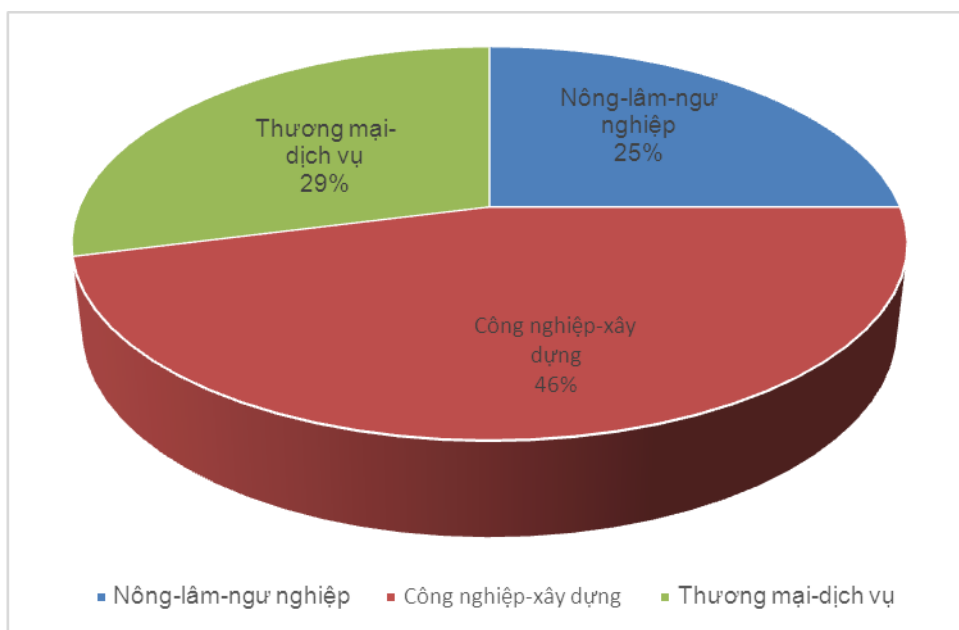
3.2 Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội huyện Vụ Bản

3.2.1 Tình hình phát triển kinh tế

3.2.1.1 Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Kinh tế tiếp tục phát triển, duy trì tăng trưởng khá, bình quân ước đạt 12,79%/năm (giá 1994), cao hơn mức bình quân của nhiệm kỳ 2005-2010 (9,06%). Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch phù hợp với định hướng phát triển kinh tế nhiều thành phần. Giá trị sản xuất toàn huyện năm 2017 tăng gấp 1,83 lần so với năm 2015, do công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng được quan tâm đầu tư, bước đầu phát huy năng lực sản xuất, tạo đà thúc đẩy kinh tế phát triển. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm 47,9%; kinh tế cá thể chiếm 52,1%.

- Ngành thương mại và dịch vụ chiếm 29%;
- Ngành nông, lâm thủy sản giảm từ 39% năm 2015 xuống còn 25%;
- Công nghiệp, xây dựng tăng từ 33% lên 46%.
- Thu nhập bình quân đầu người năm 2017 ước đạt 24,2 triệu đồng, gấp 2,42 lần so với năm 2015 (theo giá hiện hành).



Hình 3.1: Cơ cấu kinh tế huyện Vụ Bản năm 2017

(Nguồn tài liệu: Báo cáo chính trị của ban chấp hành đảng bộ huyện Vụ Bản tại đại hội đại biểu lần thứ XXI nhiệm kỳ 2015-2020)

3.2.1.1 Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

a. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Tập trung chỉ đạo thực hiện dồn điền đổi thửa trong nông nghiệp theo Chỉ thị số 07-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, gắn với quy hoạch quỹ đất

sản xuất. Đã quy hoạch 369 vùng sản xuất (243 vùng lúa, 60 vùng màu, 66 vùng trang trại); quy hoạch gạn 843 vùng quỹ đất công, giảm 9.425 vùng; vận động nhân dân góp 275 ha đất làm giao thông, thủy lợi đồng ruộng. Các đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, xây dựng nông thôn mới đã và đang được triển khai thực hiện khá hiệu quả. Làm tốt công tác khuyến nông, khuyến ngư, bảo vệ thực vật, thú y và chuyển giao ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ. Đầu tư, kiên cố hoá các công trình thủy lợi; đào đắp, nạo vét kênh mương. Tăng cường công tác quản lý đê điều, phòng chống lụt bão, bảo vệ sản xuất. Tiếp tục nâng cao năng lực chỉ đạo sản xuất của Ban nông nghiệp các xã, thị trấn; đổi mới tổ chức và quản lý các HTX nông nghiệp theo luật.

*** Trồng trọt:**

Sản xuất nông nghiệp cơ bản trở thành sản xuất hàng hóa và phát triển khá toàn diện trên cả 3 lĩnh vực: Trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản. Cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng, vật nuôi có sự chuyển dịch tích cực, đảm bảo an ninh lương thực. Năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất tăng. Từng bước triển khai xây dựng mô hình cánh đồng mẫu lớn, gắn liền với cơ giới hóa trong nông nghiệp. Tiếp tục chuyển diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng rau màu và nuôi trồng thủy sản. Tổng diện tích gieo trồng bình quân hàng năm 21.200 ha, trong đó diện tích cây lúa 16.870 ha, diện tích giống lúa chất lượng cao 8.300 ha, chiếm 50% diện tích. Tổng sản lượng lương thực bình quân hàng năm đạt 95.558 tấn. Giá trị 1 ha canh tác đạt 93,5 triệu đồng/năm. Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân 3,1%/năm.

*** Chăn nuôi:**

Chăn nuôi, thú y được tăng cường. Chủ động phòng chống, kiểm soát đầy lùi dịch bệnh, không để lây lan thành dịch. Mô hình kinh tế trang trại, gia trại với phương thức chăn nuôi bán công nghiệp và công nghiệp tập trung, đưa lại hiệu quả kinh tế cao. Có 161 trang trại, gia trại chăn nuôi tập trung, trong đó 19 trang trại đạt tiêu chí mới. Hàng năm, đàn gia cầm từ 55 - 60 vạn con (tăng 35% so với năm 2015), đàn trâu bò 6.000 con (giảm 2 lần so với năm 2010). Sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2017 đạt 12.600 tấn.

*** Nuôi trồng thủy sản:**

Đã hình thành một số vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại các xã, diện tích nuôi trồng thủy sản được mở rộng theo hình thức nuôi cải tiến và bán thâm canh, đạt 950 ha (tăng 55 ha). Sản lượng nuôi trồng thủy sản 2.600 tấn (tăng 33,6% so với năm 2015).

b. Khu vực kinh tế công nghiệp

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tăng nhanh, trở thành nhân tố chủ đạo thúc đẩy kinh tế phát triển, tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng định hướng. Đã cơ bản hoàn thành giải phóng mặt bằng và thu hút đầu tư sản xuất tại Khu công nghiệp Bảo Minh và cụm công nghiệp ở các xã Quang Trung, Trung Thành. Các ngành nghề may mặc, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản, lâm sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ... phát triển mạnh. Làng nghề truyền thống được duy trì. Trên địa bàn hiện có 05 làng nghề; 1.556 cơ sở sản xuất, trong đó có 1.549 cơ sở ngoài nhà nước, với 17.256 lao động; 05 dự án đầu tư nước ngoài, thu hút 4.865 lao động. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng 20,65%/năm; năm 2015 đạt 305,4 tỷ đồng, đến năm 2017 đạt 780,7 tỷ đồng (giá 1994), tăng gấp 2,56 lần. Đặc biệt từ năm 2015-2017, sau khi Khu Công nghiệp Bảo Minh đi vào hoạt động với 10

doanh nghiệp, sử dụng 80% tổng diện tích, thu hút trên 5 nghìn lao động, đã góp phần đẩy nhanh giá trị sản xuất công nghiệp toàn huyện.

c. Khu vực kinh tế dịch vụ, du lịch, thương mại

Các ngành dịch vụ, du lịch, thương mại phát triển đa dạng, đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân. Số doanh nghiệp đầu tư cho sản xuất và dịch vụ khác ngoài dịch vụ thương mại tăng. Kết cấu hạ tầng thương mại, du lịch từng bước được cải tạo, nâng cấp. Tập trung đầu tư xây dựng (giai đoạn 2) quần thể di tích lịch sử văn hóa gắn với du lịch lễ hội Phủ Dầy; đồng thời đổi mới nội dung hình thức tổ chức, thu hút khoảng 60 vạn lượt du khách tham quan lễ hội/năm. Tiếp tục nâng cấp hệ thống chợ nông thôn. Mạng lưới bưu chính viễn thông phát triển mạnh, đáp ứng yêu cầu thông tin liên lạc. Các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, tư vấn, kỹ thuật, tin học, y tế, giáo dục - đào tạo... có bước phát triển mới, đáp ứng quyền lợi, chế độ cho người lao động, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, góp phần đảm bảo an sinh xã hội. Giá trị thương mại và dịch vụ tăng bình quân 13,4%/năm; năm 2017 đạt 483,8 tỷ đồng (giá 1994), gấp 1,88 lần so với năm 2015.

3.2.2 Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

3.2.2.1 Dân số

Theo thống kê đến năm 2017 dân số của huyện Vụ Bản là 130.568 người, trong đó: nữ giới là 68.008 người chiếm 52,08% tổng dân số toàn huyện, nam giới là 62.560 người chiếm 47,92% tổng dân số toàn huyện. Những năm gần đây, do làm tốt công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình nên tỷ lệ tăng dân số của huyện giảm còn 1,01%.

(Niên giám thống kê huyện Vụ Bản năm 2017)

3.2.2.2 Lao động, việc làm

Tập trung triển khai thực hiện đề án dạy nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn. Đã dạy nghề mới cho 13.250 lao động đạt 115% kế hoạch;

giải quyết việc làm mới cho 12.850 lao động, đạt 131% chỉ tiêu. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo từ 30% năm 2015 tăng lên 44,36% năm 2017.

3.2.2.3 Thu nhập và mức sống

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, thu nhập và mức sống của nhân dân cũng được cải thiện đáng kể. Thu nhập bình quân đầu người đạt 24,2 triệu đồng/người/năm. Đời sống dân cư làm việc trong các ngành thương nghiệp, xây dựng, công nghiệp, giao thông vận tải,... nhìn chung có mức thu nhập ổn định. Riêng đời sống dân cư ngành nông - lâm nghiệp mặc dù trong những năm gần đây đã có bước phát triển lớn nhưng vẫn còn nhiều khó khăn.

Công tác người có công và các đối tượng chính sách xã hội được quan tâm. Hoàn thành đợt tổng rà soát thực hiện chính sách đối với người có công. Giải quyết 34.500 lượt người có công và thân nhân được hưởng các chính sách ưu đãi; giải quyết 24.500 lượt đối tượng có các quyền lợi khác liên quan đến người có công. Tổ chức điều dưỡng 11.000 lượt người có công; chi trả trợ cấp thường xuyên cho 4.300 đối tượng, bảo đảm đúng chế độ, kịp thời. Nâng cấp 19 công trình ghi công liệt sỹ; xây mới 61 nhà và sửa chữa 75 nhà tình nghĩa.

3.2.2.4 Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

Trong những năm gần đây, với sự phát triển của nền kinh tế thị trường cùng với sự gia tăng dân số thì khối lượng xây dựng nhà ở, công trình công cộng, cơ sở hạ tầng cũng tăng lên khá nhanh. Huyện Vụ Bản ngày càng phát triển với các hoạt động công nghiệp, TTCN, dịch vụ, thương mại đã góp phần gia tăng tổng sản phẩm của tỉnh, đời sống của nhân dân được nâng cao.

Năm 2017 diện tích đất khu dân cư của huyện là: 3.811,7 ha bao gồm:

+ Đất khu dân cư nông thôn là: 3.336,14 ha ha trong đó đất nông nghiệp là: 1.432,46 ha chiếm 42,94% đất khu dân cư nông thôn, đất phi nông nghiệp là: 1.895,49 ha chiếm 56,82% đất khu dân cư nông thôn, đất chưa sử dụng là 8,2 ha, chiếm 0,25% đất khu dân cư nông thôn.

+ Đất khu dân cư đô thị là: 475,55 ha, trong đó đất nông nghiệp là: 327,82 ha chiếm 68,93% đất khu dân cư đô thị, đất phi nông nghiệp là: 139,52 ha chiếm 29,34% đất khu dân cư đô thị, đất chưa sử dụng là: 8,21ha chiếm 0,25%.

Các khu dân cư tại các xã, thị trấn những năm qua đã được quan tâm xây dựng, chỉnh trang, các khu giao đất ở mới đã chú trọng đến việc giao đất tập trung tránh tình trạng manh mún lẻ tẻ, một mặt không có điều kiện xây dựng cơ sở hạ tầng tạo cảnh quan, mặt khác ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường. Hệ thống đường giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước được đầu tư, nâng cấp.

3.2.3 Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng huyện Vụ Bản

3.2.3.1 Giao thông

- Đường sắt: Vụ Bản có tuyến đường sắt Bắc - Nam đi qua huyện là 15 km, có ga Gôi và ga Trình Xuyên là điểm giao thông để giao lưu vận chuyển hàng hoá và hành khách.

- Đường sông: Sông Đào chảy qua huyện Vụ Bản có chiều dài 17 km và sông Sắt chảy qua địa bàn xã Minh Thuận và xã Tân Khánh, ngoài ra trên địa bàn huyện còn có khoảng 34 km đường sông nội đồng.

- Đường bộ: Hệ thống giao thông đường bộ gồm các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và giao thông nông thôn với tổng chiều dài khoảng 650 km được phân thành các loại đường sau:

+ Đường Quốc lộ: Có chiều dài qua huyện là 29,8 km, bao gồm QL 10 và QL 21, QL 38B, QL 37B

+ Đường tỉnh lộ có tuyến tỉnh lộ 486 (đường 56 cũ) chạy qua với tổng chiều dài khoảng 9 km.

+ Đường huyện có 6 tuyến chính với tổng chiều dài khoảng 43 km.

+ Đường trục xã: Tổng chiều dài là 169 km.

+ Đường thôn xóm có 393 km.

Tập trung cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới một số công trình kết cấu hạ tầng quan trọng, có tác động lâu dài tới sự phát triển kinh tế, xã hội và xây dựng nông thôn mới của huyện. Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng đưa vào sử dụng các công trình trọng điểm trong các lĩnh vực: Giao thông, nâng cấp tỉnh lộ 56 nay là Quốc lộ 37B (đoạn Thị trấn Gôi đi Đồng Cao); nâng cấp tỉnh lộ 12 nay là Quốc lộ 38B (đoạn từ Quốc lộ 10 đến Quốc lộ 1A); tuyến B16-B17 (đoạn từ sau Trường THPT Nguyễn Bính đến xã Tân Khánh). Tu sửa, nâng cấp 127 km đường trục xã, liên xã; đắp áp trúc, đắp mới 406 km đường trục chính nội đồng. Tiếp tục khởi công: Dự án nâng cấp đường trục huyện Chợ Lòi - Đại Thắng và các dự án đường từ Quốc lộ 38B đến Chợ Lòi - Đại Thắng.

3.2.3.2 Thủy lợi

- Hệ thống đê điều:

Hệ thống đê điều đã từng bước được bổ sung, tu sửa và nâng cấp đủ thiết kế cho phòng chống lụt bão. Vụ Bản có 22,5 km đê sông lớn, các tuyến đê chính như: đê sông Đào, đê sông Sắt.

- Hệ thống thủy nông:

+ Hệ thống kênh tưới cấp I có 31,7 km hiện tại đã kiên cố hoá (kênh Nam Cốc Thành), có 70,5 km kênh cấp II, đã kiên cố hoá kênh cấp III và kênh nội đồng hiện tại đã kiên cố hoá được 43,96 km.

+ Hệ thống kênh tiêu cấp I có 70,8 km, kênh cấp II có 137,5 km, kênh cấp III và kênh nội đồng có 87 km. Hiện tại sông Tiên hương đã được nạo vét. Và kiên cố hóa kênh cấp II và kênh cấp III là 26,6 km.

- Hệ thống trạm bơm:

+ Huyện Vụ Bản nằm ở vùng có 6 trạm bơm lớn trong đó có trạm bơm Cốc Thành và Sông Chanh, Ngoài ra còn có 3 trạm bơm vừa (Đập Môi, Vĩnh Hào, ...) và trên 50 trạm bơm cục bộ ở các xã, thị trấn. Tiếp tục khởi công các dự án tiếp như Trạm bơm Đế...

Để duy trì và hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, trong những năm tới phải dành đất để đắp đê, củng cố bờ kênh, nạo vét khơi thông dòng chảy, xây dựng thêm

cổng, trạm bơm, đập điều tiết và đào thêm một số đoạn kênh mương nội đồng để giải quyết tình trạng hạn úng cục bộ và phân cách đất sản xuất với khu dân cư.

3.2.3.3 Giáo dục - đào tạo

Công tác xây dựng trường chuẩn, xây dựng cơ sở vật chất trang thiết bị dạy và học được quan tâm. Đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên đủ về số lượng và nâng cao chất lượng, 100% giáo viên đạt trình độ chuẩn hóa, trong đó có 62,3% đạt trình độ trên chuẩn. Quan tâm hơn giáo dục mầm non, các trường mầm non kết hợp tốt giữa chăm sóc, nuôi và dạy. Giữ vững các tiêu chuẩn phổ cập giáo dục bậc tiểu học, bậc trung học cơ sở đúng độ tuổi. Tiếp tục triển khai công tác phổ cập giáo dục bậc trung học. Trường THPT Hoàng Văn Thụ đạt chuẩn quốc gia. Kết quả giáo dục toàn diện được nâng cao. Hằng năm, số học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học; số học sinh được xét tốt nghiệp trung học cơ sở và tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 99 - 100%; số học sinh thi vào lớp 10 trung học phổ thông và thi đỗ vào trường chuyên Lê Hồng Phong luôn đứng ở tốp đầu của tỉnh.

3.2.3.4 Y tế

Các chương trình bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được triển khai đồng bộ và tổ chức thực hiện có chất lượng. Hệ thống mạng lưới, cơ sở vật chất được tăng cường. Đầu tư nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện và các cơ sở khám, chữa bệnh. Đội ngũ cán bộ y tế từ huyện đến cơ sở không ngừng được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, giáo dục về y đức. Công tác khám chữa bệnh đạt và vượt các chỉ tiêu về khám, điều trị. Làm tốt công tác y tế dự phòng, phòng chống dịch bệnh, không để lây lan trên diện rộng. Tăng cường kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm. Các hoạt động hành nghề y được tư nhân được quản lý chặt chẽ. 100% Trạm y tế xã, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia; 06/18 xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã. Công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình có nhiều cố gắng, tổ chức tốt các chiến dịch truyền thông lồng ghép, thực hiện mục tiêu giảm sinh. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,76%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 14,8%, giảm 0,2% so với năm

2015; 98% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm phòng đủ 7 loại vắc xin; 98% dân số được tiếp cận dịch vụ y tế.

3.2.3.5 Văn hoá - Thể thao

Việc xây dựng các thiết chế văn hoá ở cơ sở được quan tâm. Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao; tổ chức thành công Đại hội TDTT lần thứ VII. Công tác quản lý, khai thác di tích, danh thắng được quy hoạch, đầu tư, kết hợp hiệu quả văn hóa với du lịch. Nhiều lễ hội làng được phục dựng, phát triển theo hướng kết hợp truyền thống với hiện đại. Ban hành và triển khai thực hiện Quy chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị quần thể di tích lịch sử văn hóa Phủ Dầy. “Lễ hội Phủ Dầy” và “Nghĩ lễ châu văn của người Việt” được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia; lập hồ sơ đề cử quốc gia “Tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt” trình UNESCO vinh danh là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Công tác quản lý các lễ hội văn hóa truyền thống; các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo có nhiều tiến bộ.

3.2.3.6 Năng lượng

Những năm qua được sự quan tâm đầu tư, ngành điện có bước phát triển nhanh góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, điện khí hoá nông thôn. Đến nay 100% số xã, thị trấn đã có điện lưới Quốc gia với 100% số hộ được sử dụng điện.

3.2.3.7 Bưu chính viễn thông

Hoạt động dịch vụ bưu chính - viễn thông trên địa bàn huyện phát triển nhanh, đi trước một bước tạo điều kiện cho các ngành kinh tế phát triển. Đến nay, mạng lưới bưu chính - viễn thông của huyện đã đến được với các xã, đảm bảo được nhu cầu trao đổi thông tin thông suốt trong và ngoài huyện. Đến năm 2017 mật độ máy điện thoại bình quân toàn huyện đạt 2,05 máy/100 dân.

3.2.3.8 Quốc phòng - an ninh

Phát huy sức mạnh tổng hợp, trước hết là chất lượng chính trị và trình độ sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang. Công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh có nhiều đổi mới về nội dung, hình thức. Tổ chức

tốt các hội thi, hội thao, huấn luyện, diễn tập chiến đấu trị an, diễn tập phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn ở các địa phương và tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ huyện PT-14... được tỉnh đánh giá tốt. Hoàn thành việc tuyển chọn, gọi thanh niên nhập ngũ, đạt 100% chỉ tiêu, đảm bảo dân chủ, công khai, đúng luật, đúng chính sách.

Lực lượng thường trực, lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên được quan tâm xây dựng cả về số lượng và chất lượng; phối hợp và làm tốt công tác bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Phong trào thi đua quyết thắng trong lực lượng vũ trang, gắn với các phong trào thi đua yêu nước của nhân dân. Công tác hậu phương quân đội, chính sách xã hội được quan tâm chỉ đạo thực hiện có hiệu quả; giải quyết chế độ chính sách cho 8.630 đối tượng chính sách theo Quyết định 142, Quyết định 62 của Thủ tướng Chính phủ.

3.2.4 Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

3.2.4.1 Lợi thế

- Vụ Bản là cửa ngõ phía Bắc của tỉnh Nam Định. Về mặt địa lý huyện Vụ Bản có vị trí rất thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, do nằm kề với thành phố Nam Định và cách thành phố Ninh Bình 15 km, cách thành phố Phủ Lý 25 km, cách thành phố Thái Bình 30 km, là những thành phố, đang trong quá trình CNH - HĐH mạnh. Mặt khác trên địa bàn huyện có Quốc lộ 21, Quốc lộ 10, Quốc lộ 37B, Quốc lộ 38B và đường sắt Bắc - Nam chạy qua với 2 nhà ga: nhà ga Gôi, ga Trình Xuyên và hệ thống đường thủy trên sông Hồng là những điều kiện thuận lợi để Vụ Bản mở rộng giao lưu kinh tế - xã hội với các khu vực phát triển của đồng bằng châu thổ sông Hồng.

- Vụ Bản cũng là nơi tập trung đầu mối giao thông của Tỉnh và ngày càng được tăng cường đầu tư nâng cấp, mở rộng tạo điều kiện giao lưu, trao đổi với các huyện trong Tỉnh và các vùng phụ cận.

3.2.4.1 Khó khăn, bất lợi

- Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện còn chậm. Trong thời gian tới để đạt được các mục tiêu kinh tế - xã hội đã đặt ra, huyện cần có kế hoạch cụ thể về chuyển đổi cơ cấu kinh tế cây trồng vật nuôi, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ trong nông nghiệp, có kế hoạch giành quỹ đất cho khu công nghiệp, TTCN, đất cơ sở sản xuất kinh doanh, đất ở...

- Do sức ép của sự gia tăng dân số, phát triển kinh tế - xã hội và sự phát triển mới nội thành phố Nam Định và sự tác động tiêu cực của con người đã và đang gây ra những biến động xấu đến môi trường đất, nguồn nước, không khí, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sinh thái.

- Nhu cầu cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xây dựng cơ sở hạ tầng như: giao thông, thủy lợi, các công trình phúc lợi, công trình công cộng cũng gây sức ép lớn đối với đất đai.

3.2.5 Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Nam Định nói chung và Vụ Bản nói riêng là vùng chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão và áp thấp nhiệt đới, bình quân từ 4-6 cơn/năm. Từ năm 1996 đến 2012 phải gánh chịu 27 trận bão, 01 trận lốc, 04 trận lũ ảnh hưởng lớn tới quá trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Các hiện tượng thời tiết cực đoan do BĐKH như nhiệt độ tăng cao; thay đổi tần suất và lượng mưa; mức độ rét đậm, rét hại kéo dài, bão lũ bất thường... kết hợp với nước biển dâng, xâm nhập mặn (NBD, XNM) đang gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến tài nguyên nước và vệ sinh môi trường; đe dọa an ninh lương thực của tỉnh; ảnh hưởng đến đa dạng sinh học (ĐDSH) và hệ sinh thái, phá hủy nghiêm trọng cơ sở hạ tầng, ảnh hưởng đến các ngành sản xuất và sự phát triển KT-XH của tỉnh Nam Định cũng như huyện Vụ Bản. Những tác động đến một số lĩnh vực chính như sau:

- *Tác động đến tài nguyên nước*

Làm giảm mực nước ngầm và hạ thấp mực nước sông vào mùa khô; gây nên sự xâm nhập mặn (XNM) và biến đổi về tài nguyên nước tại các lưu

vực sông làm suy thoái tài nguyên nước và ảnh hưởng đến cân bằng nước, ảnh hưởng đến hệ thống cấp thoát nước và tưới tiêu.

Vấn đề XNM ở các cửa sông trong những năm gần đây xuất hiện sớm, độ mặn cao và xâm nhập vào sâu trong các cửa sông trên các tuyến sông Hồng, sông Đáy, sông Ninh cơ từ 30-50 km gây khó khăn lớn cho công tác thủy lợi, phục vụ sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến mùa vụ sản xuất, nguồn nước phục vụ sinh hoạt của nhân dân.

- Tác động đến nông, lâm, ngư nghiệp

Ngập úng, hạn hán đe dọa sản lượng lương thực của tỉnh. Biến động về thời tiết kéo theo sự thay đổi cơ cấu mùa vụ, dẫn đến sâu hại, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; tác động tới nuôi trồng và nguồn lợi thủy hải sản; ảnh hưởng đến chất lượng rừng và khó khăn trong công tác chăm sóc, bảo vệ rừng.

- Tác động đến cơ sở hạ tầng

Phá hủy hoặc làm hư hỏng công trình giao thông, thủy lợi, điện lực, bưu chính viễn thông, trường học, bệnh viện gây thiệt hại lớn, phát sinh yêu cầu lớn sửa chữa, nâng cấp công trình hàng năm. Diễn biến bất thường của bão lũ kết hợp mực nước biển tăng lên là một trong những nguyên nhân sạt lở hệ thống đê trên địa bàn tỉnh; đe dọa tính mạng và tài sản của nhân dân.

3.3 Tình hình quản lý đất đai

1) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó

Nhằm cụ thể hóa các quy định về công tác quản lý đất đai của Chính phủ cũng như của tỉnh Nam Định, huyện Vụ Bản đã ban hành một số quyết định, văn bản hướng dẫn, chỉ đạo về chuyên môn triển khai đến các xã, thị trấn và các đơn vị quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện cũng như các văn bản được ban hành phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, làm cơ sở để quản lý và chỉ đạo thực hiện công tác quản lý đất đai ngày càng tốt hơn.

2) Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Các xã, thị trấn trong huyện thực hiện Chỉ thị 364/CT - HĐBT ngày 06/11/1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc hoạch định địa giới hành chính ở cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã. Đến nay đã hoàn thành việc phân định ranh giới hành chính giữa các xã, thị trấn trong huyện và với các huyện trong tỉnh.

3) *Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất*

- Đo đạc bản đồ : Từ năm 1985 tổng cục địa chính đã đầu tư xây dựng lưới tọa độ địa chính và thành lập Bản đồ địa chính có tọa độ. Huyện Vụ Bản đã có 18/18 xã, thị trấn có bản đồ địa chính. Trong đó:

+ Đo đạc chính quy: 5 đơn vị, gồm Minh Tân, Liên Bảo, Thị Trấn Gôi, Tam Thanh, Trung Thành đo đạc theo hệ tọa độ Quốc gia.

+ Đo đơn giản (Thủ công, đo đạc lỗ khu dân cư): 13 đơn vị, gồm: Minh Thuận, Tân Khánh, Hiền Khánh, Cộng Hòa, Kim Thái, Hợp Hưng, Quang Trung, Đại An, Tân Thành, Thành Lợi, Vĩnh Hào, Đại Thắng, Liên Minh.

Hệ thống bản đồ tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Vụ Bản đa phần có 2 loại bản đồ là: bản đồ giao ruộng sử dụng bản đồ 299 được chỉnh lý năm 1997, 1998; bản đồ dồn điền đổi thửa năm 2003 và bản đồ đo khu dân cư nông thôn phục vụ việc cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình cá nhân từ năm 2004 trở lại đây. Nhiều xã đo đạc đã lâu nên hệ thống hồ sơ địa chính đã cũ, không phản ánh đầy đủ hiện trạng sử dụng đất nên gặp khó khăn cho công tác quản lý cũng như sử dụng.

- Lập bản đồ hiện trạng và bản đồ quy hoạch đất: Huyện Vụ Bản và 18/18 xã, thị trấn đã lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015, bản đồ quy hoạch đất đến năm 2020 ở cả 2 cấp xã và huyện. Đang tiến hành lập bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2017.

4) *Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*

a. Công tác quy hoạch sử dụng đất

- Năm 2011 dưới sự chỉ đạo của UBND huyện, huyện và 18/18 xã, thị trấn lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Hiện tại huyện đang tiến hành điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ điều chỉnh.

- Năm 2015, toàn huyện đã hoàn thành xây dựng quy hoạch Phát triển sản xuất nông nghiệp đến năm 2020 và quy hoạch xây dựng nông thôn mới cho 18 xã, thị trấn.

b. Công tác lập kế hoạch sử dụng đất

- Đối với cấp huyện: Hàng năm huyện lập kế hoạch sử dụng đất trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với cấp xã: 18/18 xã, thị trấn hàng năm lập kế hoạch sử dụng đất trình UBND huyện phê duyệt.

Nhìn chung, việc tổ chức, chỉ đạo công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện Vụ Bản đã được quan tâm đúng mức và thường xuyên theo quy định của pháp luật.

c. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, khu đô thị

- Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Các cấp, các ngành có liên quan đã triển khai lập quy hoạch không gian xây dựng các khu công nghiệp, TTCN, làng nghề, khu đô thị mới....cho từng giai đoạn và trình UBND Tỉnh phê duyệt.

5) Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Đến năm 2017, toàn bộ diện tích của huyện đã được giao cho các đối tượng để sử dụng và quản lý.

* Diện tích đất theo đối tượng sử dụng: 12459,17 ha

- Hộ gia đình cá nhân sử dụng 1.0529,69 ha (chiếm 68,9% diện tích tự nhiên);

- Tổ chức kinh tế sử dụng 277,36 ha (chiếm 1,81% diện tích tự nhiên);
- Cơ quan, đơn vị của nhà nước sử dụng 1.461,24 ha (chiếm 9,56% diện tích tự nhiên);
- Tổ chức sự nghiệp công lập 78,97 ha (chiếm 0,51% diện tích tự nhiên);
- Tổ chức khác 3,05 ha (chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên);
- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo 108,86 ha (chiếm 0,71% diện tích tự nhiên);

* Diện tích đất giao cho các đối tượng quản lý 2821,53 ha;

- UBND cấp xã quản lý 2.235,35 ha (chiếm 14,62% diện tích tự nhiên);
- Tổ chức phát triển quỹ đất 0,51 ha
- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý 585,67 ha (chiếm 3,83% diện tích tự nhiên);

Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

6) Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ở

Việc đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Nhìn chung, khối lượng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các loại đất trên địa bàn huyện Vụ Bản là khá lớn, đặc biệt là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở tại nông thôn và đất cho các tổ chức. Cụ thể:

- Đối với đất nông nghiệp của hộ gia đình cá nhân: UBND huyện Vụ Bản đã chỉ đạo các xã, thị trấn tiến hành việc dồn điền đổi thửa, đã có 18/18 xã, thị trấn đã hoàn thành và cơ bản hoàn thành việc giao đất ngoài thực địa. UBND huyện đã chỉ đạo UBND các xã và các cơ quan chức năng tiến hành lập thủ tục cấp GCNQSD đất sau dồn điền đổi thửa cho các hộ.

- Đối với đất dân cư của hộ gia đình cá nhân: Về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu dân cư nông thôn UBND huyện đã chỉ đạo các xã, thị trấn tập trung cho việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu dân cư

đến nay đã cấp 6.889 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu dân cư, nâng tổng số giấy chứng nhận đã cấp lên 45.567 giấy, đạt 95,54% kế hoạch

7) Công tác thống kê, kiểm kê đất đai

Được sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn huyện được triển khai khá tốt và đồng bộ. Chất lượng của công tác thống kê, kiểm kê đất đai từng bước được nâng cao, đất đai của huyện được thống kê hàng năm theo quy định của ngành. Huyện đã thực hiện tốt công tác kiểm kê định kỳ 5 năm theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Nhìn chung chất lượng công tác kiểm kê, thống kê về đất đai đã được nâng cao dần, tình trạng về bản đồ, số liệu thiếu hoặc không khớp giữa các năm, các đợt kiểm kê, thống kê đất đai từng bước được hạn chế.

8) Tình hình quản lý tài chính về đất đai

Trong những năm qua huyện Vụ Bản đã thực hiện tốt công tác quản lý tài chính về đất đai trong việc cấp quyền sử dụng đất, cho thuê quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện.

9) Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Công tác quản lý đất đai của các cấp chính quyền trong huyện trước đây chưa được chặt chẽ, vai trò quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất chưa được quan tâm đúng mức. Đây là nguyên nhân dẫn đến kết quả thực hiện một số nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai không cao, trong đó có công tác lập quy hoạch sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công tác thi hành các quy định pháp luật về đất đai đã được quan tâm, ngày càng nề nếp và đi vào ổn định. Tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế đã ảnh hưởng không nhỏ đến vai trò và hiệu quả của công tác quản lý giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

10) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Ủy ban nhân dân huyện đã tổ chức các đợt thanh tra theo các Chỉ thị 77/TTg và 247/TTg của Thủ tướng Chính phủ, thanh tra việc giao đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cơ sở, thanh tra sử dụng đất của các doanh nghiệp, thanh tra quản lý Nhà nước về đất đai đối với cấp xã...

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành và xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai không chỉ giúp phát hiện và giải quyết các vi phạm pháp luật về đất đai mà qua đó còn là dịp để tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về luật đất đai, giúp các nhà làm luật hiểu sâu sắc hơn sự phức tạp của mối quan hệ đất đai, từ đó có chính sách điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn quản lý nguồn tài nguyên quý giá này.

11) Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai

Tình hình giải quyết tranh chấp đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo vi phạm trong việc quản lý, được thực hiện thường xuyên. Trong những năm gần đây với phương châm hoà giải ngay từ thôn xóm, cấp xã với sự hướng dẫn của cán bộ chuyên môn. Trường hợp nào không hoà giải được tại xã thì trình cấp trên giải quyết dứt điểm. Vì vậy, tình trạng tranh chấp, khiếu nại về đất đai trong những năm qua trên địa bàn huyện có chiều hướng thuyên giảm.

3.4 Khái quát phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Vụ Bản giai đoạn 2010 – 2020

3.4.1 Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

- Phân bổ quỹ đất và đề xuất kế hoạch sử dụng đất cho các ngành hợp lý, tiết kiệm cho hiệu quả cao trên một đơn vị diện tích nhằm khai thác đất đai theo đúng pháp luật và bền vững

- Huy động tối đa mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp và thương mại – du lịch

- Tạo bước đột phá trong phát triển công nghiệp, dịch vụ, đặc biệt là phát triển du lịch. Mục tiêu phát triển kinh tế xã hội hài hòa lợi ích trước mắt và lâu dài, phát triển gắn với bảo vệ môi trường

- Đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân, giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc, nhất là việc làm

- Phát triển kinh tế xã hội đi đôi với phát triển văn hóa xã hội, gắn với củng cố an ninh quốc phòng, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và bảo vệ môi trường

3.4.2 Tổng hợp dự báo nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

Trên cơ sở phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Vụ Bản đến năm 2020 và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương, dự báo nhu cầu sử dụng đất đến năm 2020 như sau:

Bảng 3.1: Diện tích các loại đất đã được cấp trên phân bổ quy hoạch đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 – 2015)

Đơn vị: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 – 2015) (ha)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	10.820,86	10.132,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.926,49	7.716,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.878,59</i>	<i>7.684,88</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	590,57	523,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	481,04	474,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45,98	55,98
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	639,45	607,62
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	137,33	754,10
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	4.638,40	5.112,90

Thứ tự	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 – 2015) (ha)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (ha)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	103,91	83,75
2.2	Đất an ninh	CAN	6,57	9,41
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	242,17	218,60
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,70	11,95
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		32,23
2.6	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	209,55	367,33
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.242,29	2.602,22
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,26	3,81
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	11,03	
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,08	20,87
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	884,60	918,62
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	38,98	87,64
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CTS	21,25	21,80
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	47,08	47,66
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	219,85	228,45
2.16	Đất xây dựng công trình SN khác	DSK	0,57	0,57
2.17	Đất sản xuất vật liệu XD, làm ĐG	SKX	27,99	7,49
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,91	13,38
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí CC	DKV	15,60	21,47
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	23,62	37,50
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	219,26	218,61

Thứ tự	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 – 2015) (ha)	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (ha)
2.22	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	264,72	157,01
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,41	2,53
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	58,06	34,89

(Nguồn: Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 17 tháng 06 năm 2013 của UBND huyện Vụ Bản)

3.4.2.1 Đất nông nghiệp

Mục tiêu phát triển ngành nông nghiệp của huyện Vụ Bản trong thời gian tới cụ thể như sau:

Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng tích tụ ruộng đất, khuyến khích đầu tư theo mô hình phát triển bền vững và đạt hiệu quả cao. Đẩy nhanh sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tích cực phát triển nông nghiệp theo hướng nhu cầu thị trường, định hướng sản xuất hàng hóa, hình thành cơ chế kết hợp, và thúc đẩy lẫn nhau giữa sản xuất, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Cơ cấu kinh tế hợp lý, tạo nhiều sản phẩm phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, có sản phẩm hàng hóa, quy mô phù hợp.

Ưu tiên các công trình dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao (nhất là công nghệ sinh học) và sản xuất, chế biến hàng hóa nông sản. Xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, tạo đà cho nông nghiệp phát triển nhanh bền vững. Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước, đảm bảo cho nhân dân bán được nông sản với giá phù hợp, thuận tiện nhất.

Giải quyết việc làm cho nông dân, tăng thu nhập trên một đơn vị diện tích đất canh tác, góp phần nâng cao thu nhập và đời sống nhân dân. Khai

thác có hiệu quả các nguồn lợi, tiềm năng phát triển nông nghiệp của huyện, ổn định môi trường sinh thái.

Đẩy mạnh đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thủy lợi cùng với các dịch vụ nông nghiệp khác.

Đến năm 2020, diện tích đất nông nghiệp của huyện giảm sang các mục đích phi nông nghiệp là 687,95ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất nông nghiệp khác: 17,91 ha
- Chuyển sang đất quốc phòng: 0,98 ha.
- Chuyển sang đất an ninh: 2,84 ha.
- Chuyển sang đất thương mại - dịch vụ: 1,34ha.
- Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 16,56ha.
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng: 25,90 ha.
- Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải: 2,98 ha
- Chuyển sang đất ở nông thôn: 15,51ha.
- Chuyển sang đất ở đô thị: 8,77 ha.
- Chuyển sang đất trụ sở cơ quan: 0,24ha.
- Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng: 0,15 ha.
- Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo: 0.04ha.

Đồng thời đất nông nghiệp khác tăng 18,09 ha, được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 16,91 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: 1,00 ha
- Đất phát triển hạ tầng: 0,18 ha

Như vậy đến năm 2020, diện tích đất nông nghiệp của huyện là 10.132,91ha, chiếm 63,31 diện tích đất tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch sẽ tiếp tục quan tâm đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa , quy hoạch vùng tập trung, có năng suất, chất lượng, hiệu quả, có khả năng cạnh tranh và bảo vệ môi trường. Tập chung chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp, phát triển những loại cây

trồng, vật nuôi có giá trị hàng hóa cao, có khả năng cạnh tranh và bảo vệ môi trường. Tập trung chuyển đổi mô hình sản xuất trong nông nghiệp, phát triển những loại cây trồng, vật nuôi có giá trị hàng hóa cao phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương, hình thành một số khu chăn nuôi tập chung , khu chuyên màu, là hướng phát triển nông nghiệp của huyện trong 10 năm tới, dự kiến chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp. Khai thác hợp lý và hiệu quả, đặc biệt chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng đất làm cơ sở cho nông nghiệp tăng trưởng ổn định trong bối cảnh đất nông nghiệp có xu hướng giảm trong các giai đoạn tới.

3.4.2.2 Đất phi nông nghiệp

Định hướng sử dụng đất phi nông nghiệp của huyện Vụ Bản trong thời gian tới như sau:

Đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp, khu công nghiệp, làm nghề đã được phê duyệt để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, giải quyết việc làm cho các lao động tại chỗ, thuận lợi cho xử lý môi trường.

Bố trí đủ đất cho mở rộng và nâng cấp, xây dựng mới các cơ quan hành chính, sự nghiệp.

Đảm bảo quỹ đất cho nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và các cơ sở công cộng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh và lợi ích của người dân.

Để đáp ứng các yêu cầu trên, đến năm 2020 huyện Vụ Bản cần đạt được diện tích phi nông nghiệp là 5.112,90 ha chiếm 33,46% diện tích đất tự nhiên. Như vậy trong 10 năm tới diện tích đất phi nông nghiệp cần phải tăng thêm 474,5 ha.

3.4.2.3 Đất chưa sử dụng

Quan điểm sử dụng đất chưa sử dụng của huyện Vụ Bản được đề cập đến như sau:

Đưa quỹ đất bằng chưa sử dụng vào sản xuất mở rộng diện tích đất trồng cây hàng năm trong đó đối với những khu vực có địa hình thấp, gần nguồn

nước ưu tiên phát triển trồng lúa kết hợp với đầu tư công trình thủy lợi. Đối với những khu vực có địa hình cao, bố trí trồng cây lâu năm.

Tận dụng diện tích chưa sử dụng để bố trí cho nhu cầu xây dựng các công trình, làm nhà ở để hạn chế việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp cho mục đích này.

3.5 Đánh giá kết quả thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Vụ Bản

3.5.1 Hiện trạng sử dụng đất của huyện Vụ Bản năm 2016 và tình hình biến động sử dụng đất giai đoạn 2013 – 2015

3.5.1.1 Hiện trạng sử dụng đất năm 2016

Trên cơ sở tổng hợp, phân tích đánh giá kết quả kiểm kê đất đai của huyện và kết quả điều tra về hiện trạng sử dụng đất từ thực địa, hiện trạng sử dụng đất của huyện năm 2016 như sau:

Bảng 3.2: Diện tích, cơ cấu đất đai năm 2016

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	15.280,70	100,00
1	Đất nông nghiệp	10.820,86	70,81
2	Đất phi nông nghiệp	4.409,41	28,86
3	Đất chưa sử dụng	50,42	0,33

(Nguồn: Kết quả thống kê đất đai 2016)

Theo số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2016 huyện Vụ Bản có tổng diện tích tự nhiên là 15.280,70 ha, bao gồm:

a. Đất nông nghiệp

Bảng 3.3: Diện tích, cơ cấu đất nông nghiệp năm 2016

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	10.820,86	100,00
1	Đất trồng lúa	LUA	8.926,50	82,49

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.878,59	82,05
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	590,57	5,46
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	481,04	4,45
4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45,98	0,42
5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	639,45	5,91
6	Đất nông nghiệp khác	NKH	137,33	1,27

(Nguồn: Kết quả thống kê đất đai 2016)

Đất nông nghiệp có diện tích là 10.820,86 ha, chiếm 70,81 % diện tích tự nhiên. Hàng năm trên địa bàn huyện có 2 vụ gieo trồng lúa là vụ xuân và vụ mùa. Từ năm 2000 đến nay, đất trồng lúa giảm do chuyển sang mục đích khác. Huyện Vụ Bản là huyện thuộc tỉnh Nam Định, nằm trong khu vực 9 tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng. Vụ Bản có điều kiện thuận lợi, phù hợp với phát triển nông nghiệp, đặc biệt là lúa nước. Hàng năm sản lượng lúa luôn đạt năng suất cao. Công nghiệp hóa – hiện đại hóa để phát triển kinh tế, xã hội nhưng kéo theo đó diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện giảm đi đáng kể để sử dụng vào các mục đích phát triển hạ tầng.

Bảng 3.4: Diện tích, cơ cấu đất phi nông nghiệp năm 2016

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	4.409,41	100,00
1	Đất quốc phòng	CQP	8,00	0,18
2	Đất an ninh	CAN	6,41	0,15
3	Đất khu công nghiệp	SKK	148,60	3,37
4	Đất cụm công nghiệp	SKN	11,95	0,27
5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,83	0,31
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông	SKC	103,00	2,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	nghịệp			
7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.415,67	54,78
	+ Đất giao thông	DGT	1.233,98	27,99
	+ Đất thủy lợi	DTL	1.094,73	24,83
	+ Đất công trình năng lượng	DNL	6,12	0,14
	+ Đất công trình BC viễn thông	DBV	0,98	0,02
	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,54	0,01
	+ Đất cơ sở y tế	DYT	6,75	0,15
	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	67,89	1,54
	+ Đất chợ	DCH	4,68	0,11
8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,26	0,07
9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,91	0,29
10	Đất ở tại nông thôn	ONT	842,89	19,12
11	Đất ở tại đô thị	ODT	35,74	0,81
12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,01	0,41
13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	47,08	1,07
14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	220,14	4,99
15	Đất xây dựng công trình SN khác	DSK	0,57	0,01
16	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	4,36	0,10
17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,64	0,24
18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,56	0,49

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	37,51	0,85
20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	218,61	4,96
21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	225,92	5,12
22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,80	0,06

(Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2016)

Theo số liệu thống kê đến ngày 31/12/2016 diện tích đất phi nông nghiệp là 4.409,41 ha, chiếm 28,86 % diện tích tự nhiên. Đến năm 2016 huyện Vụ Bản đã có bước chuyển mình mạnh mẽ, bộ mặt đô thị huyện được thay đổi đáng kể. Để đạt được kết quả đó là nhờ sự quan tâm, giúp đỡ của các cấp chính quyền đối với huyện. Trong thời gian này huyện chú trọng hoàn thiện, sửa chữa các công trình hạ tầng còn dang dở hay đang bị xuống cấp, mặt khác xây dựng mới các công trình hạ tầng mới để tạo cảnh quan cũng như phục vụ nhu cầu người dân trong huyện. Chủ yếu là mở rộng diện tích đất ở và diện tích đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Bảng 3.5: Biến động sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất giai đoạn 2013 - 2015

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích Năm 2015	So với năm 2015		So với năm 2014	
				Diện tích năm 2014	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2013	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)	(7)	(8) = (4) - (7)
	Tổng diện tích đất của ĐVHC (1+2+3)		15280.70	15280.70	0.00	15280.70	0.00
1	Đất nông nghiệp	NNP	10804.35	10820.86	-16.51	10824.05	-19.70
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	9983.30	9998.11	-14.81	10001.14	-17.84

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích Năm 2015	So với năm 2015		So với năm 2014	
				Diện tích năm 2014	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2013	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)	(7)	(8) = (4) - (7)
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	9502.36	9517.07	-14.71	9520.10	-17.74
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	8911.95	8926.50	-14.55	8929.53	-17.58
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	590.41	590.57	-0.16	590.57	-0.16
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	480.94	481.04	-0.10	481.04	-0.10
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	45.98	45.98	0.00	45.98	0.00
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	45.98	45.98	0.00	45.98	0.00
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	637.82	639.45	-1.63	639.60	-1.78
1.4	Đất làm muối	LMU					
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	137.26	137.33	-0.07	137.33	-0.07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4426.15	4409.41	16.74	4406.23	19.92
2.1	Đất ở	OCT	885.13	878.62	6.51	878.62	6.51
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	849.39	842.89	6.50	842.89	6.50
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	35.74	35.74	0.00	35.74	0.00
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	2789.43	2778.75	10.68	2774.86	14.57
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17.42	17.96	-0.54	17.96	-0.54
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	9.74	8.00	1.74	8.00	1.74
2.2.3	Đất an ninh	CAN	6.41	6.41	0.00	6.41	0.00
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	80.27	75.76	4.51	75.76	4.51
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	285.40	281.73	3.67	277.72	7.68
2.2.6	Đất có mục đích công	CCC	2390.19	2388.89	1.30	2389.02	1.17

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích Năm 2015	So với năm 2015		So với năm 2014	
				Diện tích năm 2014	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2013	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) - (5)	(7)	(8) = (4) - (7)
	cộng						
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	47.08	47.08	0.00	47.08	0.00
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	37.51	37.51	0.00	37.51	0.00
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	220.10	220.12	-0.02	220.12	-0.02
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	218.61	218.61	0.00	218.61	0.00
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	225.51	225.92	-0.41	226.62	-1.11
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2.78	2.80	-0.02	2.80	-0.02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	50.20	50.42	-0.22	50.42	-0.22
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	28.91	29.13	-0.22	29.13	-0.22
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	15.36	15.36	0.00	15.36	0.00
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	5.93	5.93	0.00	5.93	0.00

(Nguồn: Báo cáo thống kê đất đai năm 2016)

Xu thế biến động đất đai trên địa bàn huyện trong vòng 10 năm qua là giảm đất nông nghiệp, chủ yếu là đất trồng cây hàng năm và đất trồng lúa; tăng đất phi nông nghiệp, chủ yếu là đất sản xuất kinh doanh, dự án đô thị. Từ năm 2013 – 2015 đất phi nông nghiệp giảm 36,21ha, đất phi nông nghiệp tăng 36,66 ha. Xu thế biến động trên địa bàn huyện phù hợp với quy luật phát triển kinh tế, xã hội.

Nguyên nhân biến động lớn từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là trong thời kỳ 2013-2015, tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là quá trình công nghiệp hóa trên địa bàn huyện diễn ra nhanh chóng.

Nhìn chung các loại đất tại thời điểm thống kê đất đai từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 ít biến động, chỉ biến động do đấu giá quyền sử dụng đất tại các xã: Đại An, Đại Thắng, Quang Trung, Hợp Hưng, Trung Thành, Liên Bảo,... và thu hồi GPMB các công trình dự án trên địa bàn huyện như: mở rộng trường Cao đẳng Công nghiệp, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Nam Định; xây dựng công ty cổ phần may tại xã Minh Tân. Việc quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện đã đi vào nề nếp theo đúng pháp luật đất đai và đúng quy hoạch kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020. Tuy nhiên vẫn còn một số ít trường hợp lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích ...

3.5.2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định

3.5.2.1. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước theo các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất huyện Vụ Bản

Qua việc điều tra nghiên cứu và xử lý số liệu, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Vụ Bản như sau:

Bảng 3.6: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011 – 2015)

Đơn vị tính: ha

Thứ	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Kết quả thực hiện
-----	----------------------	----	-----------	-------------------

tự			quy hoạch được duyệt đến năm 2015 (ha)	Diện tích 2015 (ha)	Tỷ lệ (%)	Đánh giá
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	10,255.71	10,820.86	105.51	Vượt chỉ tiêu
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,722.95	8,926.49	102.33	Vượt chỉ tiêu
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8,638.38</i>	<i>8,878.59</i>	<i>102.78</i>	<i>Vượt chỉ tiêu</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	305.08	590.57	193.58	Vượt chỉ tiêu
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	486.63	481.04	98.85	Chưa đạt chỉ tiêu
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19.46	45.98	236.28	Vượt chỉ tiêu
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	661.22	639.45	96.71	Chưa đạt chỉ tiêu
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	60.37	137.33	227.48	Vượt chỉ tiêu
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	4,503.82	4,409.42	97.90	Chưa đạt chỉ tiêu
2.1	Đất quốc phòng	CQP	103.91	8.00	7.70	Chưa đạt chỉ tiêu
2.2	Đất an ninh	CAN	6.47	6.41	99.07	Chưa đạt chỉ tiêu
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	232.04	148.60	64.04	Chưa đạt chỉ tiêu
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	11.70	11.95	102.14	Vượt chỉ tiêu
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		13.83	13.83	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	190.68	103.00	54.02	Chưa đạt chỉ tiêu
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,162.15	2,415.67	111.73	Vượt chỉ tiêu
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4.20	3.26	77.62	Chưa đạt chỉ tiêu
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13.88	12.91	93.01	Chưa đạt chỉ tiêu
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	877.46	842.89	96.06	Chưa đạt

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2015 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích 2015 (ha)	Tỷ lệ (%)	Đánh giá
						chỉ tiêu
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	37.37	35.74	95.64	Chưa đạt chỉ tiêu
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CTS	19.02	18.01	94.69	Chưa đạt chỉ tiêu
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	33.20	47.08	141.81	Vượt chỉ tiêu
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	212.40	220.14	103.64	Vượt chỉ tiêu
2.15	Đất xây dựng công trình SN khác	DSK	0.57	0.57	100.00	Đạt chỉ tiêu
2.16	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	27.99	4.36	15.58	Chưa đạt chỉ tiêu
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9.32	10.64	114.16	Vượt chỉ tiêu
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	26.11	21.56	82.57	Chưa đạt chỉ tiêu
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	37.50	37.50	100.00	Đạt chỉ tiêu
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	214.56	218.61	101.89	Vượt chỉ tiêu
2.21	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	279.88	225.92	80.72	Chưa đạt chỉ tiêu
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3.41	2.77	81.23	Chưa đạt chỉ tiêu
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	62.92	50.42	80.13	Chưa đạt chỉ tiêu

(Nguồn: Báo cáo thuyết minh quy hoạch đến năm 2020)

a. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 là 10.255,71 ha; thực hiện 10.820,86 ha; cao hơn 565,15 ha và đạt 105,51 % (vượt chỉ tiêu) so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân đất nông nghiệp thực hiện đạt quy hoạch

một phần do diện tích đất chưa sử dụng chưa được khai thác đưa vào sản xuất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt.

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu quy hoạch trong đất nông nghiệp, như sau:

- Đất trồng lúa chỉ tiêu được duyệt là 8.722,95 ha; thực hiện 8.926,49 ha; tăng 203,54 ha và đạt 102,33 % so với chỉ tiêu được duyệt. Đất trồng lúa thực hiện vượt chỉ tiêu quy hoạch là do đã đầu tư hệ thống thủy nông nên diện tích tưới được mở rộng để tăng diện tích trồng lúa nước.

- Đất trồng cây hàng năm khác chỉ tiêu được duyệt là 305,08 ha; thực hiện 590,57 ha; cao hơn 285,49 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm quy hoạch được duyệt là 486,63 ha; thực hiện 481,04 ha; thấp hơn 5,59 ha và đạt 98,85 % so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do việc thực hiện chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn.

- Đất rừng phòng hộ quy hoạch được duyệt là 19,46 ha; thực hiện 45,98 ha; cao hơn 26,52 ha so với quy hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản chỉ tiêu được duyệt là 661,22 ha; thực hiện 639,45 ha; thấp hơn 21,77 ha và đạt 96,71 % so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác quy hoạch được duyệt là 60,37 ha; thực hiện 137,33 ha; cao hơn 76,96 ha và đạt 227,48 % so với quy hoạch được duyệt.

b. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 là 4.503,82 ha; thực hiện 4.409,42 ha; thấp hơn 94,40 ha và đạt 97,90 % so với chỉ tiêu được duyệt. Đất phi nông nghiệp thực hiện chưa đạt chỉ tiêu chủ yếu là do các dự án, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chưa thực hiện. Ngoài ra các công trình hạ tầng thực hiện còn chậm do thiếu vốn như giao thông, thủy lợi, thể thao,

Nguyên nhân chủ yếu khiến cho diện tích các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp không đạt chỉ tiêu là do:

Một số công trình đầu tư hạ tầng như đường giao thông... chậm được triển khai. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến không hoàn thành được chỉ tiêu đề ra là việc chuyển mục đích sử dụng đất gặp nhiều khó khăn, vướng mắc về vốn đầu tư. Tiêu biểu là dự án XD nâng cấp đường nối QL21 đi QL 38B đến TL 486 tại

5 xã: Hiền Khánh, Hợp Hưng, Đại An, Trung Thành, Cộng Hòa; diện tích 10,10 ha; dự án này được thực hiện triển khai bồi thường, giải phóng mặt bằng từ năm 2011 đến nay vẫn chưa hoàn thành do vấn đề vốn của chủ đầu tư mà nay diện tích trên vẫn chưa được thực hiện xong. Trên địa bàn huyện vẫn còn một số dự án treo tương tự làm lãng phí đất và tổn hại đến kinh tế.

Bảng 3.7: Kết quả thực hiện một số công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn huyện Vụ Bản năm 2016

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Kết quả thực hiện	Nguyên nhân
1	QH trụ sở Chi cục thống kê	0,20	TT Gôi	Đã thực hiện	
2	Căn cứ hậu cần kỹ thuật	10,27	Tam Thanh	Chưa thực hiện	Khó khăn trong việc huy động vốn đầu tư
3	Xây dựng trụ sở công an huyện	3,00	TT Gôi	Chưa thực hiện	Khó khăn trong việc huy động vốn đầu tư
4	Khu công nghiệp Bảo Minh	60,00	Liên Minh, Kim Thái	Đã thực hiện	
5	QH dịch vụ cây cảnh nghệ thuật	0,30	Kim Thái	Không thực hiện	Khó khăn trong huy động vốn
6	QH trạm quan trắc	0,4	Thành Lợi	Đang thực hiện	
7	KCN Mỹ Thuận	20,00	Hiền Khánh	Đã thực hiện	

(Nguồn: phòng tài nguyên và môi trường huyện Vụ Bản)

Nhận thức của người dân về phương án thực hiện quy hoạch huyện còn nhiều hạn chế, việc này làm ảnh hưởng rất lớn đến công tác giải phóng mặt bằng mỗi khi thực hiện dự án.

Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý cũng chưa đưa ra các chính sách cụ thể, đặc thù, đủ mạnh, ưu đãi, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia

đầu tư; việc thực hiện đề án đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động nhất là những người lao động bị thu hồi đất chưa đáp ứng nhu cầu.

c. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015 còn là 62,92 ha; kết quả thực hiện đất chưa sử dụng còn 50,42 ha; thấp hơn 12,50 và đạt 80,13 % so với quy hoạch được duyệt); trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng chỉ tiêu được duyệt là 40,10 ha; thực hiện còn 29,11 ha.

- Đất đồi núi chưa sử dụng chỉ tiêu được duyệt là 16,75 ha; thực hiện còn 15,37 ha.

- Núi đá không có rừng cây chỉ tiêu được duyệt là 6,07 ha; thực hiện còn 5,94 ha.

Do diện tích đất chưa sử dụng không được đưa vào sử dụng lại diễn ra hoang hóa.

3.5.2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2010 - 2015 huyện Vụ Bản

Bảng 3.8: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011 – 2015)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích 2015 (ha)	Tỷ lệ (%)	Đánh giá
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	10.820,86	10.820,86	100.00	Đạt chỉ tiêu
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.926,49	8.926,49	100.00	Đạt chỉ tiêu
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.878,59</i>	<i>8.878,59</i>	<i>100.00</i>	Đạt chỉ tiêu
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	590,57	590,57	100.00	Đạt chỉ tiêu
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	481,04	481,04	100.00	Đạt chỉ tiêu
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45,98	45,98	100.00	Đạt chỉ tiêu
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	639,45	639,45	100.00	Đạt chỉ tiêu
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	137,33	137,33	100.00	Đạt chỉ tiêu
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	4.638,40	4.409,41	95.06	Chưa đạt chỉ tiêu
2.1	Đất quốc phòng	CQP	103,91	8,00	7.70	Chưa đạt

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích 2015 (ha)	Tỷ lệ (%)	Đánh giá
						chỉ tiêu
2.2	Đất an ninh	CAN	6,57	6,41	97,56	Chưa đạt chỉ tiêu
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	242,17	148,60	61,36	Chưa đạt chỉ tiêu
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,70	11,95	71,56	Chưa đạt chỉ tiêu
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,83	13,83	100,00	Đạt chỉ tiêu
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	209,55	103,00	49,15	Chưa đạt chỉ tiêu
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.242,92	2.415,67	107,70	Vượt chỉ tiêu
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,26	3,26	100,00	Đạt chỉ tiêu
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,08	12,91	64,29	Chưa đạt chỉ tiêu
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	877,60	842,89	96,04	Chưa đạt chỉ tiêu
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	38,98	35,74	91,69	Chưa đạt chỉ tiêu
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CTS	21,25	17,96	84,52	Chưa đạt chỉ tiêu
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	47,08	47,08	100,00	Đạt chỉ tiêu
2.14	Đất làm nghĩa trang,	NTD	219,85	220,12	100,12	Vượt chỉ

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích 2015 (ha)	Tỷ lệ (%)	Đánh giá
	nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT					tiêu
2.15	Đất xây dựng công trình SN khác	DSK	0,57	0,57	100.00	Đạt chỉ tiêu
2.16	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	27,99	4,36	15.58	Chưa đạt chỉ tiêu
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,91	10,64	66,88	Chưa đạt chỉ tiêu
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	15,60	21,56	138,21	Vượt chỉ tiêu
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	23,62	37,50	158,76	Vượt chỉ tiêu
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	219,26	218,61	99,70	Chưa đạt chỉ tiêu
2.21	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	264,72	225,92	85,34	Chưa đạt chỉ tiêu
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,41	2,77	81.23	Chưa đạt chỉ tiêu
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	58,06	50,42	86,84	Chưa đạt chỉ tiêu

(Nguồn: Phòng tài nguyên và môi trường)

*** Đất nông nghiệp**

Theo bảng trên ta thấy chỉ tiêu đất nông nghiệp đến năm 2015 của huyện đã được UBND huyện Vụ Bản duyệt là **10.820,86** ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2015 là **10.820,86** ha (đạt 100,00 %) như vậy huyện đã hoàn thành được chỉ tiêu đề ra.

*** Đất phi nông nghiệp**

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đến năm 2015 của huyện đã được UBND huyện phê duyệt là **4.638,40** ha, thực hiện năm 2015 là **4.409,41** ha (đạt **95.06** %). Đặc biệt là nhóm đất chuyên dùng chưa đạt chỉ tiêu phê duyệt là do việc triển khai thực hiện quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp còn chậm, tỷ lệ lấp đầy còn thấp. Việc sử dụng đất của một số dự án đã được giao đất, cho thuê đất kết quả thấp, còn bỏ hoang hóa. Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

*** Đất chưa sử dụng**

Theo quyết định của UBND huyện phê duyệt đến năm 2015 diện tích đất chưa sử dụng của huyện là **58,06** ha tính đến năm 2015 thì diện tích đất chưa sử dụng của quận thực hiện được **50,42** ha (đạt **86,84%**).

3.5.2.2. *Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Vụ Bản*

Bảng 3.9: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2017	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)- (4)	(7) = (5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.745,52	10.900,58	155,06	104,05
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.842,68	8.758,87	-83,81	99,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.735,71</i>	<i>8.485,57</i>	<i>-250,14</i>	<i>97,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	589,58	588,59	0,99	99,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	495,04	502,22	7,18	101,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	55,52	60,13	4,61	108,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	660,45	787,49	127,04	119,23
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyet năm 2017	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	125,33	203,28	77,95	162,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.485,02	4.325,47	-159,55	89,96
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,05	9,60	1,55	119,25
2.2	Đất an ninh	CAN	6,75	9,75	3,00	144,44
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	248,60	548,35	299,75	220,57
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	11,95	11,95	0,00	100,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,25	116,25	61,00	210,40
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	154,87	152,44	3,27	210,40
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.441,38	2.513,38	-21,90	102,96
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,17	3,17	00,00	100,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,01	36,11	23,10	277,55
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	841,81	717,52	-124,56	85,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	34,77	136,01	101,24	391,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,57	47,13	29,56	268,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	44,35	44,35	00,00	100,00
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	219,30	211,40	-7,90	96,39
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,07	3,73	-0,34	91,64
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,64	11,79	0,15	101,28
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	132,31	172,06	-39,75	130,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2017	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	324,60	324,04	-0,56	99,82
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,57	2,42	-0,15	94,16
3	Đất chưa sử dụng	CSD	50,03	54,65	4,62	109,23

(Nguồn: Phòng tài nguyên và môi trường huyện Vụ Bản)

❖ *Đất nông nghiệp*

Tính đến cuối năm 2017, diện tích đất nông nghiệp vượt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt (104,05%) do huyện đã có kế hoạch chuyển đổi nông nghiệp hợp lý. Diện tích cây trồng hàng năm và cây lâu năm thực hiện vượt chỉ tiêu đề ra. Địa bàn huyện đang đưa vào sản xuất, phát triển các cây công nghiệp ngắn ngày, cây trồng có giá trị kinh tế cao như: cây lạc, đậu tương, ngô...không chỉ mang lại nguồn thu mà còn giải quyết vấn đề việc làm cho các lao động tại chỗ, tăng độ che phủ mà còn phù hợp với nhu cầu thị trường và xuất khẩu.

Bảng 3.10: Kết quả thực hiện một số công trình dự án đất nông nghiệp khác thực hiện trong năm 2017

TT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Tên xã, TT	Kết quả		Nguyên nhân
				Diện tích đạt (ha)	Tỷ lệ (%)	
1	Gia trại cây cảnh kết hợp chăn nuôi sau lũy hộ ông Nguyễn Ích Thắng	0,42	Thành Lợi	0,42	100,00	

2	Gia trại chăn nuôi của hộ gia đình Phạm Trung Hiếu	0,49	Tân Thành	0,25	59,52	Thiếu vốn đầu tư
3	Trang trại chăn nuôi Mai Thị Phụng	3,50	Đại Thắng	3,50	100,00	
4	Trang trại chăn nuôi Trần Ngọc Sơn	2,00	Kim Thái	2,00	100,00	
5	Khu Chăn nuôi lợn tập trung công nghệ an toàn sinh học-Cty CP phát triển chăn nuôi Hòa Phát	9,18	Hiển Khánh	0,00	0,00	Thiếu vốn đầu tư
6	Trang trại tổng hợp hộ ông Phạm Mạnh Quỳnh	2,50	Vĩnh Hào	2,50	100,00	

(Nguồn: Phòng tài nguyên và môi trường huyện Vụ Bản)

❖ Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2017 diện tích đất phi nông nghiệp giảm, chưa đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt đạt 89,89%

Trong nhóm đất phi nông nghiệp, diện tích đất ở, đất các khu công nghiệp thực hiện đạt tỷ lệ cao. An cư rồi mới lạc nghiệp, nhận thức được vấn đề quan trọng đó, huyện Vụ Bản chú trọng công tác quy hoạch diện tích đất ở cho người dân trong địa bàn huyện cũng như cư dân từ nơi khác đến sinh sống.

Bên cạnh đó, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa cùng với nhu cầu việc làm lớn, huyện đã hoàn thành công tác các khu công nghiệp nhanh chóng, triệt để để tạo công ăn việc làm ổn định cho người dân trong khu vực cũng như ngoài khu vực, tiêu biểu là các khu công nghiệp Bảo Minh, khu công nghiệp may Liên Bảo.

**Bảng 3.11: Kết quả thực hiện một số công trình dự án đất thương mại
dịch vụ thực hiện trong năm 2017**

STT	Tên dự án	Tên xã, TT	Diện tích (ha)	Kết quả		Nguyên nhân
				Diện tích đạt (ha)	Tỷ lệ (%)	
1	Mở rộng công ty cổ phần Phương Linh	Kim Thái	0,60	0,60	100,00	
2	Mở rộng Cơ sở dịch vụ cây cảnh nghệ thuật Trần Viết Trường	Kim Thái	0,25	0,25	100,00	
3	Kinh doanh dịch vụ TM tổng hợp Trần Văn Quang	Tam Thanh	0,30	0,20	66,67	Thiếu vốn đầu tư
4	Cơ sở TMDV Phạm Đình Hiếu	Liên Minh	0,08	0,08	100	
5	Cơ sở TMDV Phạm Văn Luận	Liên Minh	0,19	0,14	73,68	Thiếu vốn đầu tư

(Nguồn: Phòng tài nguyên và môi trường huyện Vụ Bản)

**Bảng 3.12: Kết quả thực hiện một số công trình dự án đất giao thông thực hiện
trong năm 2017**

STT	Tên dự án	Tên xã, TT	Diện tích (ha)	Kết quả		Nguyên nhân
				Diện tích đạt (ha)	Tỷ lệ (%)	
1	XD nâng cấp đường nối QL 21 đi QL 38B đến TL 486B	Hiền Khánh	1,50	0,00	0,00	Khó khăn trong công tác bồi thường và GPMB
		Hợp Hưng	4,70			
		Đại An	1,20			

STT	Tên dự án	Tên xã, TT	Diện tích (ha)	Kết quả		Nguyên nhân
				Diện tích đạt (ha)	Tỷ lệ (%)	
		Trung Thành	1,20			
		Cộng Hòa	1,50			
6	Cải tạo, nâng cấp QL 38B địa phận huyện Vụ Bản	Đại An	2,80	2,80	100,00	
7	Đường Quyết Thắng đến Phú Cốc	Thành Lợi	0,06	0,03	50,00	Khó khăn trong huy động vốn
8	MR từ đường sắt đi Dương Lai	Thành Lợi	0,01	0,00	0,00	Chưa lập xong dự án, hồ sơ đất đai
9	Bãi xe đồng trên xã Kim Thái	Kim Thái	0,20	0,20	100,00	
10	Đường nội bộ KDC mới	Tân Thành	0,06	0,06	100,00	

(Nguồn: Phòng tài nguyên và môi trường huyện Vụ Bản)

Cùng với đó là diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải cũng đạt được tỷ lệ cao nguyên nhân là do địa bàn huyện đang xây dựng định hướng phát triển nông thôn mới. Các danh mục công trình dự án đất bãi thải, xử lý rác thải thực hiện triệt để và hoàn thành đến mức tối đa. Đã giúp cho đời sống nhân dân phát triển tốt hơn và cảnh quan môi trường cũng sạch đẹp hơn.

Bảng 3.13: Danh mục công trình dự án đất bãi thải, xử lý chất thải thực hiện trong năm KH

STT	Tên dự án	Tên xã, TT	Diện tích (ha)	Kết quả
1	Khu xử lý rác	Vĩnh Hào	0,70	Đã thực hiện
2	Khu xử lý rác	Đại An	0,30	Đã thực hiện
3	Khu xử lý rác	TT Gôi	1,00	Đã thực hiện
4	Lò đốt rác	Cộng Hòa	0,20	Đã thực hiện
5	Lò đốt rác	Hợp Hưng	0,70	Đã thực hiện
6	Lò đốt rác xã Tân Thành	Tân Thành	0,20	Đã thực hiện

(Nguồn: Phòng tài nguyên và môi trường huyện Vụ Bản)

Bảng 3.14: Danh mục công trình dự án đất ở đô thị thực hiện trong năm 2017

STT	Tên dự án	Tên xã, TT	Diện tích (ha)	Kết quả		Nguyên nhân
				Diện tích đạt (ha)	Tỷ lệ (%)	
1	QH khu dân cư đô thị tập trung	TT Gôi	9,50	9,50	100,00	
2	Khu tái định cư các hộ của huyện	TT Gôi	0,13	0,09	69,23	Khó khăn trong công tác bồi thường và hỗ trợ tái định cư

(Nguồn: Phòng tài nguyên và môi trường huyện Vụ Bản)

Bảng 3.15: Danh mục công trình dự án đất XD trụ sở cơ quan thực hiện trong năm 2017

STT	Tên dự án	Tên xã, TT	Diện tích (ha)	Kết quả
1	Trụ sở chi cục thống kê huyện	TT Gôi	0,20	Đã thực hiện
2	MR trụ sở Huyện ủy - UBND huyện	TT Gôi	0,07	Đã thực hiện

(Nguồn: Phòng tài nguyên và môi trường huyện Vụ Bản)

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng cuối năm 2017 vượt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt là do một số công trình dự án chưa thực hiện do thiếu vốn hay chưa hoàn thành công tác GPMB đất trở nên hoang hóa.

3.5.2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm qua đã đạt được những thành tựu nhất định; phục vụ kịp thời nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Tuy nhiên kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chưa cao, nguyên nhân trong quá trình lập Kế hoạch sử dụng đất 2017 còn chưa dự báo sát tình hình thực tế; bên cạnh đó còn một số khó khăn, vướng mắc sau:

- Kế hoạch sử dụng đất của huyện được lập cho một năm nên chỉ phản ánh được nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của huyện trong năm kế hoạch mà chưa đảm bảo được tính khả thi của các dự án đăng ký thực hiện do không thể chủ động nắm bắt được khả năng về vốn của chủ đầu tư, đặc biệt là những dự án có nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước; dẫn đến tính khả thi của phương án kế hoạch sử dụng đất chưa cao. Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện nhưng do không có vốn hoặc chậm làm thủ tục nên phải chuyển sang thực hiện năm sau.

- Một số công trình, dự án gặp khó khăn do người dân không phối hợp, gây cản trở trong quá trình thực hiện thu hồi đất, giải phóng mặt bằng.

Nguyên nhân tồn tại: Do quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất thực hiện sớm hơn so với thời điểm quyết định bố trí nguồn vốn thực hiện đầu tư công trong năm kế hoạch dẫn đến việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất chưa sát với kế hoạch đầu tư công.

Bên cạnh đó một số dự án do ngân sách không bảo đảm hoặc bị động về nguồn thu nên chậm thực hiện dự án.

Công tác dự báo một số chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chưa sát với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và khả năng thực hiện; việc thực hiện đăng ký nhu cầu sử dụng đất của một số dự án đầu tư còn mang tính chủ quan, tình thế.

Nhiều chủ đầu tư chưa quyết liệt thực hiện công tác GPMB, dẫn đến tiến độ thực hiện dự án đầu tư còn chậm làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất.

3.5.2.2. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

Sau 5 năm thực hiện quy hoạch và đặc biệt là trong thời kỳ đẩy nhanh công nghiệp hóa – hiện đại hóa, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực ngày càng tăng. Do công tác đo đạc bản đồ, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện sử dụng đất được quan tâm đúng mức là tiền đề để quản lý và sử dụng đất có hiệu quả, nhờ đó công việc thu hồi đất, giao đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ... được thuận lợi, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Thực hiện giao đất, sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

Hiệu quả kinh tế sử dụng đất nhận thấy rõ nét kể từ khi hình thành các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ trên địa bàn, nâng cao thu nhập, tạo diện mạo mới trong quy hoạch dân cư, hạ tầng cơ sở. Tuy nhiên một số mặt hạn chế có thể kể đến như tình trạng ô nhiễm cục bộ ở một số khu, cụm công nghiệp và các đường giao thông lớn, điều này cần được sớm khắc phục.

Mặt khác các hoạt động nông nghiệp, đặc biệt là do quá trình sử dụng các chất hóa học trong nông nghiệp đã và đang là nguyên nhân làm giảm số lượng của nhiều loài sinh vật có ích làm giảm đa dạng sinh học, gây ô nhiễm môi trường.

Hơn nữa sự thiếu đồng bộ trong quy hoạch phát triển các khu dân cư nông thôn cùng với tập quán sinh hoạt, ý thức bảo vệ môi trường của nhân dân chưa cao đã gây ô nhiễm môi trường ở một số điểm dân cư.

3.5.2.3. Đánh giá tính hợp lý của việc sử dụng đất

Đất nông nghiệp: Đất nông nghiệp có diện tích là 10.820,86 ha, chiếm 70,81 % diện tích tự nhiên. Để phát huy tiềm năng này, cần có kế hoạch chuyển đổi nông nghiệp hợp lý như: chuyển đổi ngành nông nghiệp sang sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đẩy nhanh tiến độ chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi và quy hoạch, đầu tư hạ tầng, hỗ trợ đầu tư và sản xuất nông nghiệp theo mô hình nông thôn mới; gắn phát triển nông nghiệp với phát triển thương mại, du lịch sinh thái và bảo vệ môi trường. Phát triển dịch vụ nông nghiệp, đáp ứng yêu cầu sản xuất hàng hóa. Khuyến khích chăn nuôi tập trung theo hướng trang trại, gia trại phù hợp với điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội.

Đất phi nông nghiệp: Theo số liệu kiểm kê đến ngày 1/1/2015 diện tích đất phi nông nghiệp là 4.409,42 ha, chiếm 28,86 % diện tích tự nhiên, quỹ đất phi nông nghiệp đặc biệt là đất công nghiệp, đô thị, dịch vụ trên địa bàn huyện đang phát huy hiệu quả rõ rệt nhưng chưa xứng đáng với tiềm năng, mục tiêu của huyện. Do đó, cần có phương án quy hoạch, điều chỉnh mở rộng, đầu tư hạ tầng kỹ thuật và các khu, cụm công nghiệp; phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ tiên tiến, văn minh...; xem xét, đánh giá các công trình cơ sở hạ tầng như y tế, văn hóa, giáo dục, giao thông... từ đó đưa ra những giải pháp về nâng cấp, cải tạo và quy hoạch đáp ứng nhu cầu về kinh tế - xã hội của huyện. Do vậy trong giai đoạn mới cần tiếp tục dành thêm diện tích đất phục vụ cho các mục đích phi nông nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Đất chưa sử dụng: Đất chưa sử dụng diện tích 50,42 ha, chiếm 0,33% diện tích tự nhiên, phần diện tích này cần được khai thác sử dụng triệt để trong kỳ quy hoạch tới

Nhìn chung sự chuyển biến của cơ cấu sử dụng đất đã có nhiều tiến bộ, tuy nhiên còn bộc lộ nhiều hạn chế, chưa phù hợp với tiềm năng thế mạnh của thành phố cũng như chưa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới.

Qua thực tế hiện trạng sử dụng đất cho thấy về trước mắt cơ cấu sử dụng đất là tương đối hợp lý. Tuy nhiên để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn mới việc cần thiết phải quy hoạch chuyển đổi một phần diện tích đất trong nội bộ đất nông nghiệp cũng như việc chuyển một phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp nhằm hướng tới mục tiêu sử dụng đất đai tiết kiệm và đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế - xã hội – môi trường là một quy luật tất yếu.

3.5.2.4. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.5.2.4.1. Những kết quả đạt được

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015 trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định thể hiện ở các mặt sau:

- Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp tỉnh đến cấp huyện và cấp xã;
- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất;
- Chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng các khu, cụm công nghiệp, các khu du lịch và dân cư. Góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, ổn định tình hình xã hội;
- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.
- Quy hoạch sử dụng đất là cơ sở để được quản lý chặt chẽ, không để xảy ra chuyển mục đích trái phép đất nông nghiệp sang mục đích khác với quy mô lớn, nhất là chuyển đất lúa sang mục đích nông nghiệp còn lại.

3.5.2.4.2. Những mặt chưa được

Bên cạnh những mặt đạt được trong quy hoạch sử dụng vẫn còn một số tồn tại, hạn chế sau:

- Chất lượng quy hoạch, kế hoạch còn hạn chế, dự báo nhu cầu sử dụng đất chưa có độ chính xác cao, dự báo chưa chuyển tải yêu cầu của thị trường. Vì vậy trong thời gian qua phải điều chỉnh bổ sung nhiều.

- Công tác quản lý quy hoạch sau khi được xét duyệt chưa được quan tâm đầy đủ, một vài nơi trong huyện người dân tự ý chuyển mục đích sử dụng đất không theo quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt nhưng chưa được xử lý theo quy định.

- Nhiều công trình quy hoạch rất cần thiết, có lộ trình thực hiện và phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện nhưng do ngân sách không bảo đảm, bị động về nguồn vốn đầu tư nên khi triển khai chưa đúng kế hoạch đề ra, nhất là đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Chưa xác định rõ nội dung, mối quan hệ giữa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy hoạch của các ngành khác; một vài quy hoạch còn mâu thuẫn, chồng chéo nhau do cùng bố trí trong cùng một khu vực như quy hoạch thủy sản, quy hoạch phát triển du lịch, quy hoạch đất an ninh, quốc phòng...

- Một số chỉ tiêu đặt ra vượt quá khả năng cân đối nguồn lực: Các chỉ tiêu văn hoá xã hội (trường chuẩn quốc gia, thiết chế văn hoá, thông tin, thể thao đồng bộ,...), hạ tầng kinh tế (giao thông, đô thị, thủy lợi...), hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục, dạy nghề, bãi xử lý chất thải).

- Thực hiện các giải pháp đồng bộ cho thực hiện quy hoạch chưa thực sự hiệu quả, nhất là giải pháp huy động và sử dụng nguồn lực (vốn, đất đai, tài nguyên, con người,...), đầu tư dàn trải với số lượng dự án kéo dài quá lớn.

3.5.2.5. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất

Nhìn chung kết quả thực hiện quy hoạch theo xu hướng phát triển kinh tế xã hội, tuy nhiên vẫn còn một số chỉ tiêu sử dụng đất chưa đạt chỉ tiêu đã đề ra do các nguyên nhân chính như sau:

- Quy hoạch có bố trí xây dựng các công trình hạ tầng nhưng không cân nhắc đầy đủ khả năng tài chính của địa phương để thực hiện; đội ngũ cán bộ làm công tác quy hoạch ở các cấp còn yếu về nghiệp vụ, thiếu kinh nghiệm và chưa có tính chuyên nghiệp. Công tác quản lý quy hoạch sau khi được phê duyệt còn yếu kém, dẫn đến tình trạng dễ dân lấn chiếm, tự chuyển mục đích sử dụng đất trái phép, làm tăng chi phí bồi thường nên nhà đầu tư không còn khả năng thực hiện hoặc lo ngại không tiếp tục thực hiện;

- Nguồn vốn đầu tư vào xây dựng cơ bản của tỉnh, huyện phần lớn phụ thuộc vào ngân sách trung ương, nên có phần bị động so với kế hoạch đề ra;

- Do ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế thế giới nên khả năng thu hút đầu tư vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và công nghiệp - TTCN chưa đạt được kế hoạch ban đầu đề ra;

Tóm lại: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau 5 năm thực hiện đã đạt được những kết quả tích cực: Tăng cường một bước hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai, khai thác tốt tiềm năng đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã khoanh định quỹ đất sản xuất nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia; đáp ứng cơ bản nhu cầu đất để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển đô thị; đóng góp nguồn thu quan trọng cho ngân sách thông qua đấu giá, thu tiền khi giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng hợp lý, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu cân bằng hệ sinh thái, bảo vệ môi trường.

3.6. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

- Cần có sự chỉ đạo và huy động cả hệ thống chính trị và chính quyền các cấp vào cuộc nhất là sự quyết liệt của cấp chính quyền trong công tác GPMB;

- Trước khi các quy hoạch được triển khai, các cơ quan quản lý nhà nước phải rà soát thống nhất các quy hoạch liên quan khác, từ nội dung quy hoạch lẫn tổ chức quản lý các quy hoạch;

- Để nâng cao chất lượng quy hoạch sử dụng đất chỉ tiêu tổng diện tích của từng loại đất trong kỳ quy hoạch là chưa đủ, quy hoạch cần chỉ rõ đất đó nằm ở đâu? Tại vùng nào? Vùng đó có đủ điều kiện để sử dụng đất có hiệu quả cao hay không? diện tích đất phải gắn với quy hoạch vùng;

- Cần phải tăng cường công khai, minh bạch các thông tin về quy hoạch, lấy ý kiến đóng góp của người dân và sự phản biện của các nhà khoa học đối với các đồ án quy hoạch;

- Để nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần làm tốt công tác xác định nhu cầu sử dụng đất trên cơ sở các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, môi trường của địa phương;

- Đổi mới công tác lập quy hoạch, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo hướng tiếp cận phương pháp tiên tiến; quan tâm đến vấn đề kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, mục tiêu bảo đảm an ninh lương thực, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu; tạo sự đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng; có phân tích không gian nhu cầu sử dụng đất; công khai và tham vấn các bên liên quan trong quá trình lập quy hoạch;

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải phục vụ một cách tốt nhất cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phải bảo đảm giữ vững các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ, đặc biệt là QHSDĐ lúa nước;

- Hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai và hệ thống hồ sơ địa chính theo hướng hiện đại, theo mô hình tập trung, thống nhất trên phạm vi cả tỉnh, phục vụ đa mục tiêu, đảm bảo công khai, minh bạch; chuyển dần các hoạt động đăng ký, giao dịch trong lĩnh vực đất đai sang giao dịch điện tử;

- Đảm bảo hài hòa các lợi ích của Nhà nước, người sử dụng đất và nhà đầu tư; nghiên cứu áp dụng các cơ chế tài chính điều tiết phần giá trị gia tăng của đất không phải do chủ đầu tư mà do nhà nước xây dựng cơ sở hạ tầng hoặc do quy hoạch tạo nên để phục vụ mục đích công; xây dựng cơ chế chính sách phù hợp để Nhà nước kiểm soát được tất cả các hoạt động giao dịch đất đai nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước, hạn chế tối đa, tiến đến xóa bỏ tình trạng giao dịch “ngầm” về đất đai; điều chỉnh các mức nghĩa vụ tài chính trong đăng ký đất đai cho phù hợp, tiến tới xóa bỏ các phí không chính thức trong đăng ký đất đai;

- Quy định, đồng thời thực hiện đầy đủ cơ chế lấy ý kiến của nhân dân về việc lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, lập phương án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, cũng như các phương án khác có liên quan tới lợi ích của người dân đảm bảo thực sự công khai minh bạch, khắc phục tình trạng "lợi ích nhóm" trong các hoạt động quản lý, sử dụng đất;

- Thực hiện tốt các hoạt động quản lý nhà nước và các dịch vụ công về đất đai vừa thuận tiện cho người dân và doanh nghiệp; quan tâm đến nhu cầu sử dụng đất của doanh nghiệp vừa và nhỏ, người nghèo và các đối tượng dễ bị tổn thương khác. Tổ chức tốt việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và các vấn đề xã hội liên quan đến đất đai; hoàn thiện cơ chế giải quyết tranh chấp và khiếu nại về đất đai theo hướng tăng cường đối thoại và pháp luật thừa nhận hòa giải tại cộng đồng, giải quyết dứt điểm các khiếu nại và tranh chấp về đất đai ngay từ cơ sở, không để xảy ra các điểm “nóng” và tình trạng khiếu kiện vượt cấp, kéo dài.

3.7. Đề xuất phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định

Qua quá trình nghiên cứu, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010 – 2015 của huyện Vụ Bản, căn cứ vào phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Vụ Bản đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất của huyện Vụ Bản năm 2018 tôi đưa ra 1 số ý kiến đề xuất điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 của huyện như sau:

- Tiếp tục thực hiện những dự án được đề xuất trong kỳ kế hoạch (2011 – 2015) chưa được thực hiện hay thực hiện còn đang dở
- Kế thừa những dự án được đề xuất trong kỳ quy hoạch
- Nhìn nhận những mặt hạn chế trong thực hiện Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010 – 2015 để đưa ra những kế hoạch sử dụng đất và giải pháp khắc phục cụ thể có hiệu quả.

3.7.1. Đất nông nghiệp

Bảng 3.16: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp trước và sau điều chỉnh quy hoạch

Thứ tự	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Hiện trạng năm 2016 (ha)		Quy hoạch đến năm 2020(ha)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu(%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu(%)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	10.820,86	100,00	10.132,91	100,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.926,49	82,49	7.716,97	76,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.878,59</i>	<i>82,05</i>	<i>7.684,88</i>	<i>75,84</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	590,57	5,46	523,89	5,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	481,04	4,45	474,35	4,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45,98	0,42	55,98	0,55
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	639,45	5,91	607,62	6,00
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	137,33	1,27	754,10	7,44

Năm 2016, huyện Vụ Bản có 10.820,86 ha đất nông nghiệp, chiếm 70,81% diện tích đất tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đất nông nghiệp giảm 750,49 ha để giảm sang đất phi nông nghiệp.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 579,11 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm 5,99 ha.
- Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 5,20 ha.
- Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác 556,99 ha.
- Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,01 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,47 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác 10,15 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây hàng năm 0,30 ha

Như vậy trong kỳ điều chỉnh quy hoạch có 10.070,37 ha đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 93,06% so với hiện trạng.

Đồng thời trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đất nông nghiệp cũng tăng 62,54 ha được sử dụng từ các loại đất:

- Đất phát triển hạ tầng: 0,30 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 2,66 ha
- Đất sản xuất XDVL làm đồ gốm: 0,08 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 47,45 ha
- Đất chưa sử dụng: 12,05 ha.

Đến năm 2020, diện tích đất nông nghiệp có 10.132,91 ha, chiếm 66,31 % đất tự nhiên, thực giảm -687,95 ha so với hiện trạng

3.7.2. Đất phi nông nghiệp

Bảng 3.17: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp trước và sau điều chỉnh quy hoạch

Thứ tự	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Hiện trạng năm 2016 (ha)		Quy hoạch đến năm 2020(ha)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu(%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu(%)
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	4.409,42	100,00	5.112,90	100,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,00	0,18	83,75	1,64
2.2	Đất an ninh	CAN	6,41	0,15	9,41	0,18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	148,60	3,37	218,60	4,28
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	11,95	0,27	11,95	0,23
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,83	0,31	32,23	0,63
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	103,00	2,34	367,33	7,18
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.415,67	54,78	2.602,22	50,90
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,26	0,07	3,81	0,07
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,91	0,29	20,87	0,41
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	842,89	19,12	918,62	17,97
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	35,74	0,81	87,64	1,71
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CTS	18,01	0,41	21,80	0,43
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	47,08	1,07	47,66	0,93
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	220,14	4,99	228,45	4,47

Thứ tự	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Hiện trạng năm 2016 (ha)		Quy hoạch đến năm 2020(ha)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu(%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu(%)
2.15	Đất xây dựng công trình SNK	DSK	0,57	0,01	0,57	0,01
2.16	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	4,36	0,10	7,49	0,15
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,64	0,24	13,38	0,26
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,56	0,49	21,47	0,42
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	37,50	0,85	37,50	0,73
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	218,61	4,96	218,61	4,28
2.21	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	225,92	5,12	157,01	3,07
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,77	0,06	2,53	0,05

Năm 2016, huyện có 4.409,42 ha đất phi nông nghiệp, chiếm 28,86% diện tích đất tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch đất phi nông nghiệp giảm 50,49 ha do chuyển sang đất nông nghiệp.

Như vậy trong kỳ quy hoạch có 4.358,93 ha đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 98,85% so với diện tích hiện trạng.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất phi nông nghiệp cũng thực hiện chuyển nội bộ 72,73 ha và tăng 753,97 ha. Diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 750,49 ha.
- Đất chưa sử dụng: 3,48 ha.

Đến năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp có 5.112,90 ha, chiếm 33,46% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 703,48 ha so với hiện trạng.

3.7.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2016, huyện Vụ Bản có 50,42 ha đất chưa sử dụng, chiếm 0,33% diện tích đất tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng 15,53 ha. Diện tích 15,53 ha được đưa vào sử dụng cho các mục đích.

- Đất rừng phòng hộ: 10,00 ha
- Đất nông nghiệp khác: 2,05 ha
- Đất thương mại dịch vụ: 0,21 ha
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN: 0,01 ha
- Đất phát triển hạ tầng: 1,35 ha
- Đất có di tích lịch sử văn hóa: 0,09 ha
- Đất ở nông thôn: 1,82 ha

Đến năm 2020, đất chưa sử dụng 34,89 ha, chiếm 0,23% đất tự nhiên, giảm -15,53 ha so với hiện trạng.

3.8. Giải pháp thực hiện

Để thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Vụ Bản đạt hiệu quả cao nhất thì cần áp dụng một số giải pháp chính sau:

3.8.1. Giải pháp về cơ chế chính sách trong quản lý đất đai

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; đảm bảo việc sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp...

- Cơ quan Tài nguyên và môi trường huyện, cán bộ địa chính cấp xã trong huyện có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện.

- Xây dựng chính sách đất đai và cụ thể hoá các điều khoản của Luật đất đai và các văn bản dưới Luật, đảm bảo kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương;

3.8.2. Giải pháp về vốn đầu tư

- Tích cực huy động các nguồn vốn, tập trung huy động các nguồn vốn nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư cho cả giai đoạn, như sau:

+ Cân đối các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, nguồn vốn ngân sách chủ yếu dành cho đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội.

+ Xây dựng các dự án có tính khả thi về hiệu quả kinh tế - xã hội để đề xuất, vận động vốn ODA và các nguồn vốn viện trợ khác.

+ Nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

+ Vốn tín dụng để sử dụng để bổ sung vốn đầu tư cho các dự án thuộc các nguồn vốn trên, để bảo đảm cho các dự án hoạt động hiệu quả.

Để có thể thu hút được các được vốn đầu tư như đã nêu trên, đặc biệt là thu hút vốn từ khu vực doanh nghiệp, dân cư, Vụ Bản cần phải đáp ứng được các mối quan tâm của nhà đầu tư đạt đến tầm vĩ mô, đồng thời tạo sự khác biệt so với những điểm thu hút đầu tư khác trong tỉnh. Để làm được điều này cần thực hiện các biện pháp sau:

+ Xác định các nhà đầu tư ưu tiên cho các ngành chủ đạo/dự án mục tiêu và tìm hiểu nhu cầu của họ: từ yêu cầu về diện tích đất đến nhu cầu về nhân tài...

3.8.3. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

- Tăng đầu tư cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề, khuyến khích, hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên đào tạo đội ngũ nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, đào tạo lao động cung cấp cho các khu, cụm công nghiệp,

đào tạo nghề cho thanh niên nông thôn.

- Nghiên cứu có chính sách ưu đãi như ưu tiên giao đất, cho thuê đất, hỗ trợ đầu tư xây dựng một phần hạ tầng ngoài tường rào đối với các dự án trường đại học, trường đào tạo nghề đạt đẳng cấp xây dựng trên địa bàn. Trước hết, bố trí đủ diện tích đất theo quy hoạch cho các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề và phổ thông các cấp theo đúng định mức chuẩn quốc gia.

- Xây dựng và phát triển đội ngũ lao động kỹ thuật lành nghề trình độ cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm mũi nhọn, lợi thế của huyện, xã.

- Xây dựng cơ chế chính sách thu hút nhân tài, các chuyên gia giỏi, lao động có trình độ cao vào những lĩnh vực mà huyện đang ưu tiên phát triển, có chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về công tác tại huyện cũng như tại các xã);.

Thực hiện mô hình liên kết giữa doanh nghiệp với các cơ sở đào tạo để thực hiện đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, Nhà nước. Thực hiện hỗ trợ một phần kinh phí đào tạo cho các đối tượng chính sách, hỗ trợ cho nông dân chuyển đổi nghề nghiệp. Đào tạo đội ngũ quản lý trong doanh nghiệp, thông qua các chương trình hỗ trợ đào tạo của Chính phủ và các chương trình hỗ trợ khác của Nhà nước.

3.8.4. Giải pháp nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ

- Ứng dụng nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất và các lĩnh vực khác như: quản lý, điều hành,... Khuyến khích đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ để tạo ra sản phẩm có giá trị cao. Không nhập các thiết bị có công nghệ lạc hậu cũng như các thiết bị gây ảnh hưởng xấu đến môi trường;

- Chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn;

- Đẩy mạnh ứng dụng các loại giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, chịu bệnh tốt, phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương

vào sản xuất. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá. Thâm canh tăng vụ cải tạo đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi, có hiệu quả cao, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp - thủy sản và tiểu thủ công nghiệp;

- Tăng cường liên kết với các trường đại học, các viện nghiên cứu để đẩy nhanh ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp đảm bảo tăng năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi,...

- Gắn sản xuất với công nghệ sau thu hoạch, phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

3.8.5. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Trong quá trình sử dụng đất phải thường xuyên cải tạo để nâng cao độ phì nhiêu của đất; sử dụng đất một cách tiết kiệm và hiệu quả; Hạn chế việc cày, xới bề mặt đất tại những vùng đất dốc (nhất là trong thời gian mùa mưa);

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc bảo vệ môi trường, xây dựng và thực hiện chương trình hành động cụ thể để bảo vệ môi trường nhằm xây dựng môi trường sống xanh - sạch - đẹp và đảm bảo phát triển bền vững;

- Tuyên truyền vận động người dân trong việc sử dụng nước sạch và giữ gìn vệ sinh môi trường;

- Khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp hiện tại đang nằm xen trong các khu dân cư di dời vào các điểm công nghiệp tập trung hoặc ra xa khu dân cư;

- Việc sử dụng phân bón hoá học, thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất phải đảm bảo tiêu chuẩn chủng loại cho phép nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước;

- Bố trí đất cho các điểm công nghiệp phải có giải pháp kỹ thuật làm giảm thiểu tính độc hại của các chất thải đồng thời có biện pháp xử lý, tránh gây ô nhiễm môi trường, phá hoại sự cân bằng môi trường sinh thái.

3.8.6. Các giải pháp về tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Trên cơ sở phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Vụ Bản đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt, tiến hành tổ chức thông báo công khai rộng rãi phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến các Ban ngành, các cấp, tổ chức, đoàn thể và nhân dân trong huyện biết để thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của Luật Đất đai.

- Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Xử lý nghiêm minh đúng pháp luật những vi phạm trong quản lý sử dụng đất; những hành vi làm tổn hại đến môi trường;

- Tuyên truyền giáo dục toàn thể nhân dân và các tổ chức sử dụng đất thấy được tầm quan trọng của công tác quản lý Nhà nước về đất đai, thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất;

- Thực hiện đồng bộ và thường xuyên 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai trong toàn huyện. Triển khai thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đúng thẩm quyền và căn cứ vào phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt;

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với quy hoạch, kế hoạch sử dụng hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- Tiếp tục cập nhật những thông tin mới nhất về đất đai để điều chỉnh bổ sung, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 2017 của huyện Vụ Bản đã được xây dựng trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội đến năm 2020 của huyện, chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ cho tỉnh Nam Định đến năm 2020.

Vụ Bản có trung tâm huyện lỵ là thị trấn Gôi, Vụ Bản còn có tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy qua, có đường quốc lộ 10 là trục giao thông huyết mạch của các tỉnh miền duyên hải đồng bằng Bắc Bộ. Ngoài ra Vụ Bản còn có đường tỉnh lộ 486B (đường 56 cũ) chạy dọc huyện theo hướng Bắc- Nam và Quốc lộ 38B (đường 12 cũ) chạy ngang huyện theo hướng Đông- Tây; Tại các điểm nút và điểm giao cắt của các tuyến đường đã và đang hình thành các trung tâm dịch vụ thương mại, các khu dân cư trù phú cũng được phát triển bám theo các tuyến đường. Với vị trí địa lý khá thuận lợi đã tạo điều kiện quan trọng để Vụ Bản phát triển kinh tế năng động, đa dạng và hoà nhập cùng với các địa phương trong và ngoài tỉnh.

Diện tích quy hoạch đất nông nghiệp được duyệt đến năm 2020 của huyện là 10.132,91 ha chiếm 63,31 diện tích đất tự nhiên. đến năm 2020 huyện Vụ Bản cần đạt được diện tích phi nông nghiệp là 5.112,90 ha chiếm 33,46% diện tích đất tự nhiên. Như vậy trong 10 năm tới diện tích đất phi nông nghiệp cần phải tăng thêm 474,5 ha. Diện tích quy hoạch đất chưa sử dụng được duyệt đến năm 2020 của huyện là 34,89 ha

Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành trên cơ sở cân đối hài hòa giữa các nhu cầu và khả năng thích ứng về đất đai. Đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

Quy hoạch sử dụng đất đáp ứng được về hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường; trong đó đảm bảo quỹ đất cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp, du

lịch và dịch vụ; hiệu quả của kinh tế của phương án quy hoạch sử dụng đất còn thể hiện theo dự kiến thu chi từ đất, trong đó có việc chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Quy hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu an ninh lương thực, giải quyết quỹ đất ở, đất phục vụ cho mục đích công cộng; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất hợp lý hơn, tạo công ăn việc làm cho người dân và việc làm mới được tạo ra từ việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất; khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phát triển rừng, bảo vệ môi trường; tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá dân tộc trong phương án quy hoạch sử dụng đất.

2. Kiến nghị

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, em xin có một số đề nghị:

Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án được thực hiện.

Đề nghị UBND tỉnh Nam Định dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Đề nghị HĐND tỉnh, chính phủ sớm xem xét thông qua và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 sửa đổi huyện Vụ Bản để UBND huyện có cơ sở thực hiện vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Vụ Bản, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Đình Thắng , Trần Tú Cường (2007): “ Quy hoạch sử dụng đất trong nền kinh tế thị trường” Tài nguyên và Môi trường, số 10, tháng 10.
2. Võ Tử Can (2001), “Phương pháp luận cơ bản về quy hoạch sử dụng đất đai”, chương trình hợp tác Việt Nam- Thụy Điển về đổi mới hệ thống Địa chính, Viện điều tra quy hoạch.
3. Nguyễn Thị Tố Uyên (2007), “Thực trạng và giải pháp từng bước thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2000 – 2010 trên địa bàn huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, Đại học Nông nghiệp Hà Nội”.
4. Đoàn Công Quỳnh (2001), “Đánh giá đất đai phục vụ quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp – lâm nghiệp huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên”.
5. Báo cáo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) – huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định
6. Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.
7. Kế hoạch sử dụng đất 2018 – huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.
8. Lê Sỹ Hà (2013) : “Vai trò, ý nghĩa của quy hoạch sử dụng đất và khái niệm sử dụng đất đai”.
9. Nguyễn Thảo (2013): “Kinh nghiệm về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của một số nước trên thế giới”
10. UBND huyện Vụ Bản (2016): “Báo cáo chính trị của ban chấp hành đảng bộ huyện Vụ Bản tại đại hội đại biểu lần thứ XXI nhiệm kỳ 2015”
11. UBND huyện Vụ Bản (2017): “Báo cáo Thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Vụ Bản.”